

KẾ HOẠCH

Tái cơ cấu lĩnh vực Trồng trọt tỉnh Tuyên Quang theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, giai đoạn 2015-2020

I- THỰC TRẠNG SẢN XUẤT

Những năm qua, được sự quan tâm, chỉ đạo của các Bộ, ngành trung ương, của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, cùng với sự chỉ đạo quyết liệt từ các sở, ngành ở địa phương và các cấp ủy Đảng, chính quyền cơ sở và sự nỗ lực, cố gắng của nông dân trong toàn tỉnh, sản xuất trồng trọt đã có bước tiến đáng kể.

1. Về phát triển sản xuất

Sản xuất lương thực được duy trì ổn định, an ninh lương thực đã được đảm bảo, năm 2014 sản lượng lương thực đạt 33,9 vạn tấn, gồm 26,4 vạn tấn thóc và 7,5 vạn tấn ngô. Trong đó, thóc chất lượng cao, đặc sản đạt 2,6 vạn tấn, chiếm khoảng 10% tổng sản lượng thóc toàn tỉnh;

Năm 2014, diện tích chè toàn tỉnh 8.758 ha, trong đó chè cho sản phẩm 8.148 ha, sản lượng búp tươi trên 62 nghìn tấn; diện tích mía nguyên liệu 10.721ha, sản lượng đạt trên 642 nghìn tấn; diện tích cây ăn quả chủ yếu trên 7.000 ha (*trong đó: Cam 4.560 ha; quýt 144 ha; bưởi 622 ha; nhãn 1.236 ha; vải 732 ha*), đã phát triển được một số vùng sản xuất cây ăn quả đặc sản, như: vùng cam sành Hàm Yên với sản lượng trên 27 nghìn tấn quả, vùng bưởi Soi Hà, vùng hồng không hạt,... được thị trường trong và ngoài tỉnh ưa chuộng (*năm 2013, sản phẩm Cam sành Hàm Yên đã được vinh danh là một trong 10 thương hiệu, nhãn hiệu nổi tiếng nhất Việt Nam năm 2013*); xây dựng thành công một số mô hình sản xuất theo quy trình Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), sản phẩm đã được người tiêu dùng tiếp nhận và đánh giá cao, giá trị tăng 12 – 15 % (*Chè tại thôn Làng Bát xã Tân Thành huyện Hàm Yên; chè thôn Trung Long xã Trung Yên huyện Sơn Dương; Cam tại xã Tân Thành; Rau phồng Tân Hà thành phố Tuyên Quang; ...*)

Hệ số sử dụng đất lúa đạt 2,4 lần; giá trị sản xuất ngành trồng trọt bình quân đạt trên 60 triệu đồng/ha (*theo giá thực tế*), góp phần đưa giá trị sản xuất ngành trồng trọt giai đoạn 2006-2014 tăng bình quân 3,6%/năm.

2. Về quy hoạch và các chính sách hỗ trợ sản xuất

Để định hướng, đề ra các chương trình, lộ trình đầu tư phát triển lĩnh vực trồng trọt cho từng giai đoạn, các cây trồng chủ yếu, lĩnh vực đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch: Quy hoạch sử dụng đất lúa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất lúa đến năm 2015 tỉnh Tuyên Quang; Quy hoạch phát triển Trồng trọt tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu mía đường; Quy hoạch xây dựng và phát triển thủy lợi tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2006-2010, định hướng đến năm 2020 (đã được điều chỉnh, bổ sung năm 2012)

Cùng với việc triển khai có hiệu quả các chính sách của trung ương, tỉnh đã dành nguồn lực tài chính hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn: Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng; hỗ trợ phát triển hàng hóa một số cây trồng; hỗ trợ phát triển kinh tế trang trại; hỗ trợ giống cây trồng. Các chính sách đã tác động tích cực đến kết quả chuyển dịch cơ cấu cây trồng, tăng hệ số sử dụng đất, nâng cao giá trị sản xuất, phát triển sản xuất hàng hóa, góp phần phát triển và ổn định kinh tế xã hội của tỉnh.

3. Về đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất

- Hạ tầng thủy lợi: Đến nay, toàn tỉnh có trên 2.700 công trình thủy lợi diện tích tưới từ 1 ha trở lên; trên 3.400 km kênh (2.100km kênh xây và 1.300km kênh đất). Các công trình thủy lợi chủ yếu tưới cho lúa, chưa có nhiều công trình phục vụ tưới cây trồng cạn, cây công nghiệp... Năm 2015, các công trình thủy lợi đảm bảo tưới chắc bình quân cả năm đạt 82,64% diện tích gieo cấy lúa theo kế hoạch.

- Hạ tầng giao thông nông thôn: thực hiện bê tông hóa được 2.700 km đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng, đưa tỷ lệ đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh được bê tông hóa đạt trên 70%, góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn và thuận lợi cho đi lại và lưu thông hàng hóa.

- Hạ tầng sản xuất giống, vật tư phục vụ sản xuất được chú trọng đầu tư: Trại giống Đồng Thám và các cơ sở sản xuất của Công ty CP Giống vật tư NLN tỉnh được đầu tư cải tạo, đảm bảo hàng năm sản xuất và cung ứng ổn định 20 tấn lúa lai, 50 tấn lúa thuần, 30 tấn ngô lai; vườn ươm giống sạch bệnh của Trung tâm Cây ăn quả Hàm Yên mở rộng quy mô sản xuất từ 15.000 cây lên 25.000 cây/năm; có 32 vườn ươm chè giống hàng năm sản xuất 8,8 triệu cây giống đủ tiêu chuẩn; có 7 cơ sở sản xuất phân viên nén NK công suất 5.000 tấn/năm; Công ty CP mía đường Sơn Dương đầu tư thêm 01 nhà máy sản xuất phân hữu cơ khoáng để nâng công suất từ 10.000 tấn lên 21.000 tấn/năm.

4. Về hình thức tổ chức sản xuất

- Toàn tỉnh có 167 Hợp tác xã nông lâm nghiệp và thủy sản, trong đó có 47 HTX xếp loại hoạt động có hiệu quả; Có 53 tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt. Các HTX đã cơ bản được củng cố, chuyển đổi và đăng ký kinh doanh

theo Luật Hợp tác xã; một số HTX đã phát triển sản xuất hàng hoá, sản phẩm được đăng ký nhãn hiệu, được người tiêu dùng ưa chuộng, góp phần nâng cao thu nhập của xã viên.

- Toàn tỉnh có 93 trang trại trồng trọt, 70 trang trại tổng hợp, nhiều trang trại hoạt động có hiệu quả, mang lại doanh thu hàng tỷ đồng/năm, góp phần tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động tại địa phương.

- Toàn tỉnh có 25 doanh nghiệp, cơ sở chế biến chè với tổng công suất 458 tấn chè búp tươi/ngày; 01 công ty mía đường và nhiều doanh nghiệp thu mua nông sản. Đây là tiền đề cho phát triển sản xuất hàng hóa với liên kết sâu trong sản xuất giữa doanh nghiệp và nông dân.

5. Ứng dụng khoa học, nâng cao kỹ thuật trong sản xuất được chú trọng

Cơ cấu cây trồng từng bước được thay thế bằng giống năng suất, chất lượng (Lựa chọn và bổ sung các giống năng suất, chất lượng cao: 13 giống lúa lai, 05 giống lúa thuần, 06 giống ngô lai, 01 giống lạc, 02 giống đậu tương; cơ cấu giống chè lai, chè đặc sản tăng từ 33,1% năm 2005 lên lên là 47,2% năm 2014; bước đầu đã sản xuất giống mía bằng phương pháp nuôi cấy mô); nhiều mô hình ứng dụng khoa học vào sản xuất mang lại hiệu quả được nhân rộng (Mô hình lúa đặc sản chất lượng cao; canh tác lúa cải tiến SRI; sử dụng phân viên nén NK dúi sâu...).

Cơ giới hóa các khâu sản xuất trong trồng trọt tăng nhanh, năm 2014 đạt 33,6 %. Trong đó: Khâu làm đất đạt 71% diện tích gieo trồng; Khâu gieo cấy đạt 6 %; Khâu chăm sóc đạt 70 %; Khâu thu hoạch đạt 38 % diện tích gieo trồng.

6. Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

6.1- Khó khăn, hạn chế

- Phát triển sản xuất nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng. Đất sản xuất chủ yếu nhỏ, lẻ; năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh còn thấp, rủi ro còn cao. Phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung chuyên canh còn chậm; liên kết sản xuất chưa nhiều và còn thiếu bền vững;

- Giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích còn thấp (bình quân năm 2014 đạt trên 60 triệu đồng/ha); chuyển đổi cơ cấu giống chậm (như: Chè giống trung du đang chiếm 52,8% cơ cấu giống chè; một số giống lúa thuần, giống lạc địa phương năng suất thấp; cây giống cam sành được chiết từ vườn đang kinh doanh...), kỹ thuật thâm canh ở nhiều nơi còn hạn chế; sản xuất theo quy trình Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) còn ít, mới dừng ở mô hình; việc xây dựng nhãn hiệu và xúc tiến thương mại chưa được tập trung quan tâm đầu tư.

- Việc thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn còn hạn chế; một số chính sách chưa thật sự phù hợp với thực tế, việc sửa đổi, bổ sung còn chậm; nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn chưa đáp ứng yêu cầu.

- Tình trạng lạm dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất trong sản xuất, bảo quản, chế biến ngày càng gia tăng, gây tác động xấu đến môi trường và lòng tin của người tiêu dùng.

- Ở nhiều nơi nhất là vùng sâu, vùng xa đời sống của nhân dân còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo còn cao; trình độ dân trí, trình độ sản xuất còn nhiều chênh lệch giữa các vùng.

6.2- Nguyên nhân

- *Khách quan*: Do địa hình chia cắt, cơ sở hạ tầng còn yếu kém nên việc phát triển kinh tế của tỉnh không thuận lợi; xuất phát điểm nông nghiệp của tỉnh thấp; môi trường cạnh tranh trong sản xuất nông nghiệp hàng hóa ngày càng gay gắt, khó khăn về thị trường và diễn biến phức tạp; biến đổi khí hậu, thiên tai và dịch bệnh ngày càng gia tăng và khó lường.

- *Chủ quan*:

+ Nhận thức và hành động của một số chính quyền cơ sở, các ngành về vị trí và yêu cầu tiếp tục đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa chưa thực sự đầy đủ, đồng đều, nhiều lúc, nhiều nơi chỉ đạo chưa quyết liệt.

+ Phần lớn sản xuất trông trọt quy mô nhỏ. Liên kết trong sản xuất đều ở quy mô nhỏ, mô hình; Củng cố, đổi mới hoạt động của Hợp tác xã còn chậm; nhiều Hợp tác xã hoạt động đơn điệu, kém hiệu quả.

+ Đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn chưa tương xứng, còn thấp; chất lượng kết cấu hạ tầng và dịch vụ phục vụ nông nghiệp, nông thôn thấp, chưa đáp ứng cho sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn;

+ Nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật, cải cách hành chính còn nhiều hạn chế; chất lượng nguồn nhân lực cho nông nghiệp còn thấp.

+ Quản lý nhà nước về chất lượng giống, vật tư nông nghiệp còn nhiều bất cập. Đặc biệt trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng giống cây ăn quả, cây công nghiệp.

II- CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

- Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”;

- Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 14/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp tỉnh Tuyên Quang theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, giai đoạn 2015-2020;

- Quyết định số 1006/QĐ-BNN-TT ngày 13/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt năm 2014-2015 và giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 986/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/5/2014 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc Ban hành Kế hoạch thúc đẩy nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

- Quyết định số 1003/QĐ-BNN-CB ngày 13/5/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Phê duyệt Đề án Nâng cao giá trị gia tăng hàng nông lâm thủy sản trong chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch;

- Quyết định số 3642/QĐ-BNN-CB ngày 08/9/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Phê duyệt Đề án đẩy mạnh cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp tạo động lực tái cơ cấu ngành nông nghiệp;

III- MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

1. Mục đích

Triển khai các nhiệm vụ, giải pháp đảm bảo thực hiện hoàn thành tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt tỉnh Tuyên Quang theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, giai đoạn 2015-2020.

2. Yêu cầu

- Kế hoạch thực hiện phải bám sát với các nội dung Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp tỉnh Tuyên Quang theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, giai đoạn 2015-2020 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 14/7/2015; và Kế hoạch thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt năm 2014-2015 và giai đoạn 2016-2020 được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 1006/QĐ-BNN-TT ngày 13/5/2014.

- Các nhiệm vụ đảm bảo khai thác tối đa nội lực và phát huy hiệu quả nguồn hỗ trợ từ trung ương, quốc tế và đầu tư của các doanh nghiệp trong nước và quốc tế.

- Các đơn vị chức năng thuộc Sở được giao thực hiện nhiệm vụ phải giữ mối liên hệ thường xuyên với các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan để hướng dẫn, đôn đốc thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ.

- Từng nhiệm vụ phải có đơn vị phụ trách thực hiện. Được theo dõi, đánh giá thường xuyên để kịp thời bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn ở từng thời kỳ.

IV- NỘI DUNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Mục tiêu đến năm 2020

- Giá trị sản xuất lĩnh vực trồng trọt (theo giá so sánh năm 2010) đạt trên 4 nghìn tỷ đồng, trong đó: sản phẩm chủ lực chiếm 92,8% (lúa chiếm 35%, trong đó lúa chất lượng cao chiếm 7,8%; ngô chiếm 9%; mía cây chiếm 20,7%; cam chiếm 16,3%; chè búp tươi chiếm 6,8%; lạc chiếm 5%) và 7,2% các sản phẩm trồng trọt khác. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 3,7% năm.

- Năng suất lúa bình quân toàn tỉnh đạt 60,5 tạ/ha/vụ, năng suất lúa chất lượng cao trên 54 tạ/ha/vụ; năng suất ngô bình quân toàn tỉnh đạt 50 tạ/ha/vụ, đảm bảo sản lượng lương thực trên 33 vạn tấn (trong đó thóc đạt trên 26 vạn tấn); lương thực bình quân trên 400 kg/người/năm.

- Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha canh tác đạt trên 80 triệu đồng/ha, trong đó, một số sản phẩm chủ lực như: Cây Cam đạt khoảng 200 triệu đồng/ha, cây Chè đạt khoảng 82 triệu đồng/ha; trên đất ruộng 2 vụ lúa: Trồng 2 vụ lúa và 1 vụ ngô (hoặc rau, đậu) vụ đông cho giá trị sản xuất đạt trên 100 triệu đồng/ha/năm.

- Hình thành và phát triển các vùng chuyên canh những cây trồng có tiềm năng đang có hướng phát triển thành hàng hóa: Lúa chất lượng cao, Bưởi, Chuối, Hồng không hạt, sản xuất giống cây trồng,...

- Góp phần thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, đến năm 2020, toàn tỉnh có trên 30% số xã đạt chuẩn.

2. Nhiệm vụ và giải pháp

2.1. Nhiệm vụ

(1) Tái cơ cấu các loại cây trồng chủ yếu:

+ Ưu tiên cao, tập trung phát triển các sản phẩm cây trồng hàng hóa chủ lực có lợi thế (cam, chè, mía, lạc);

+ Bố trí cơ cấu sản xuất hợp lý; hình thành và phát triển các vùng chuyên canh những cây trồng có tiềm năng đang có hướng phát triển thành hàng hóa (lúa chất lượng cao, ngô, bưởi, chuối, hồng không hạt, rau màu).

(2) Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật vào sản xuất.

+ Khâu giống, như: Ứng dụng giống mới, chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng; sản xuất giống.

+ Ứng dụng công nghệ mới, đẩy mạnh cơ giới hóa trong sản xuất

(3) Xây dựng vùng sản xuất hàng hóa tập trung; phát triển sản xuất hàng hóa góp phần xây dựng nông thôn mới.

(4) Đẩy mạnh ứng dụng VietGAP, BasicGAP vào sản xuất hàng hóa nông sản

(5) Đẩy mạnh công nghiệp chế biến.

(6) Đẩy mạnh liên kết trong sản xuất hàng hóa (giữa Doanh nghiệp, nhà khoa học, nhà quản lý và HTX, nông dân)

(7) Phát triển làng nghề gắn với du lịch.

(8) Tăng cường xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm

(9) Sử dụng tài nguyên đất hợp lý, hiệu quả

+ Chuyển đổi những diện tích đất gieo trồng kém hiệu quả sang gieo trồng những cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn.

+ Khuyến khích tích tụ ruộng đất để phát triển sản xuất hàng hóa

(10) Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác Bảo vệ thực vật

2.2. Giải pháp

2.2.1. Hoàn thiện và tổ chức thực hiện có hiệu quả các quy hoạch, kế hoạch thuộc lĩnh vực trồng trọt; tăng cường quản lý giám sát, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với quy hoạch:

a) Công tác quy hoạch:

- Huy động nguồn lực để triển khai thực hiện có hiệu quả các quy hoạch:

+ Quy hoạch sử dụng đất lúa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất lúa đến năm 2015 tỉnh Tuyên Quang;

+ Quy hoạch phát triển Trồng trọt tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

+ Quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu mía đường;

+ Quy hoạch xây dựng và phát triển thủy lợi tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2006-2010, định hướng đến năm 2020

Tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các quy hoạch để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với xu thế phát triển từng giai đoạn.

- Tiếp tục rà soát, lập các quy hoạch, kế hoạch nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất:

+ Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất lúa đến năm 2020;

+ Rà soát, điều chỉnh kế hoạch triển khai thực hiện Đề án phát triển vùng sản xuất Cam sành đã được UBND tỉnh phê duyệt;

+ Lập kế hoạch triển khai Đề án Đẩy mạnh ứng dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên cây trồng giai đoạn 2015-2020.

b) Công tác xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch:

- Xây dựng và giao kế hoạch phát triển các loại cây trồng, trong đó quan tâm các loại cây trồng chủ yếu giai đoạn 2016-2020 và hàng năm cho các huyện, thành phố. Cụ thể như sau:

+ Cây Cam: Phát triển cây Cam Sành trên địa bàn huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa. Đến năm 2020 diện tích cam đạt trên 8.000 ha, sản lượng đạt 82 nghìn tấn quả.

+ Cây Chè: Ổn định diện tích trên 8.800 ha, chủ yếu tập trung ở các huyện Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương và chè đặc sản tại huyện Na Hang, Lâm Bình. Đến năm 2020 sản lượng chè búp tươi đạt trên 70.400 tấn, trong đó sản lượng Chè đặc sản đạt trên 8.000 tấn. Giai đoạn 2016-2020 trồng thay thế khoảng 1.000ha chè giống trung du đã già cỗi bằng các giống chè lai, chè đặc sản có năng suất cao, chất lượng tốt, đưa tỷ lệ chè lai, chè đặc sản tăng từ 47,2% hiện nay lên 60%; Chăm sóc cải tạo trên 1.600 ha chè Shan hiện có và trồng mới 500 ha chè đặc sản tại huyện Na Hang, Lâm Bình để đến năm 2020 diện tích chè đặc sản toàn tỉnh đạt trên 2.100 ha.

+ Cây Mía: Chuyển đổi một số diện tích gieo trồng kém hiệu quả (đất đồi, ruộng 1 vụ) sang trồng mía nguyên liệu; mở rộng diện tích mía nguyên liệu từ 10.700 ha lên 15.500 ha, tập trung tại huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hóa, Hàm Yên.

+ Cây Lạc: Thâm canh vùng sản xuất tập trung tại huyện Chiêm Hóa với diện tích gieo trồng gần 3.000 ha/năm, mở rộng diện tích trồng lạc hàng hóa ở một số xã của huyện Lâm Bình, phấn đấu đến năm 2020, nâng tổng diện tích gieo trồng lạc toàn tỉnh đạt 5.000 ha/năm, sản lượng trên 15 nghìn tấn.

+ Cây lúa: Duy trì diện tích gieo cấy lúa hàng năm trên 42.000 ha, ứng dụng nhanh các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, đến năm 2020 năng suất lúa bình quân toàn tỉnh đạt 60,5 tạ/ha/vụ, sản lượng thóc cả năm đạt 25,5 vạn tấn.

Tùy điều kiện cụ thể của từng địa phương để chuyển đổi cơ cấu giống cho phù hợp nhằm tăng giá trị sản xuất, đảm bảo an ninh lương thực. Những địa phương vùng thấp có khả năng sản xuất lúa hàng hóa, tăng tỷ lệ sử dụng giống lúa chất lượng cao để đến năm 2020 toàn tỉnh gieo cấy đạt 7.000 ha lúa chất lượng cao/năm, sản lượng ước đạt 3,8 vạn tấn; Các địa phương vùng núi cao tăng cơ cấu giống lúa lai để bảo đảm an ninh lương thực.

+ Cây ngô: Diện tích trồng ngô hàng năm đạt 15.000 ha trở lên.

+ Cây Bưởi: Đến năm 2020, phát triển vùng sản xuất bưởi tập trung tại huyện Yên Sơn diện tích trên 500 ha, sản lượng đạt 2.850 tấn.

+ Cây Chuối: Đến năm 2020 diện tích đạt 2.050 ha, sản lượng đạt 16,2 nghìn tấn. Tập trung phát triển ở Chiêm Hóa, Yên Sơn, Lâm Bình, Hàm Yên.

+ Cây Hồng không hạt: Phát triển thêm khoảng 100 ha để đến năm 2020 toàn tỉnh có trên 300 ha, sản lượng quả ước đạt trên 1.000 tấn. Tập trung ở Na Hang, Chiêm Hóa, Yên Sơn.

+ Cây rau màu: Mở rộng phát triển trồng rau ở các vùng thuận lợi thị trường tiêu thụ như: TP Tuyên Quang, Yên Sơn, Chiêm Hóa, Sơn Dương. Đến năm 2020 diện tích rau đạt 8.000 ha, sản lượng đạt 96.000 tấn/năm.

(chi tiết biểu số 01 và các phụ biểu 1-1; 1-2; 1-3; 1-4; 1-5; 1-6; 1-7)

2.2.2. *Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng, phát triển khoa học và công nghệ vào sản xuất, chế biến sản phẩm cây trồng:*

a) Giải pháp chung:

- Nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật công nghệ cao trong khâu giống (chọn tạo, giâm hom, nuôi cấy mô, vi ghép đỉnh sinh trưởng) để tạo ra nguồn giống sạch bệnh, năng suất, chất lượng cao; trong canh tác, phòng chống dịch bệnh cây trồng và bảo quản, chế biến sau thu hoạch,...; từng bước xây dựng và hình thành một số vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao;

- Triển khai các đề tài, dự án khoa học công nghệ tập trung nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào các lĩnh vực:

+ Đánh giá, chọn lọc các giống mới (lúa lai, lúa thuần chất lượng cao, ngô lai, ngô biến đổi gen, lạc, rau củ,...) phù hợp với yêu cầu của ở từng tiểu vùng để mở rộng sản xuất. Các giải pháp mới trong canh tác, phòng trừ dịch hại để nâng cao năng suất, chất lượng nông sản. Sản xuất giống cây lương thực, giống lạc;

+ Chọn tạo giống cam sành không hạt hoặc ít hạt;

+ Ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất (canh tác trên đất dốc, phân bón thế hệ mới, tưới tiết kiệm nước...) để nâng cao năng suất, chất lượng, mẫu mã các loại cây trồng; đảm bảo phát triển bền vững;

+ Nhân rộng quy trình sản xuất chè, cam và một số cây trồng khác theo tiêu chuẩn nông nghiệp bền vững, VietGAP, BasicGAP.

+ Nâng cao chất lượng giống Mía.

- Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội nông thôn, góp phần thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

- Đầu tư, đổi mới thiết bị công nghệ để nâng cao hiệu quả sản xuất, an toàn về môi trường của các nhà máy, cơ sở sản xuất, bảo quản, chế biến sản phẩm cây trồng trên địa bàn tỉnh.

- Tập trung tăng nhanh tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất, đến năm 2020 tỷ lệ cơ giới một số khâu chủ yếu: Làm đất đạt 85% diện tích gieo trồng; trồng, cấy đạt 15% diện tích; chăm sóc chè, mía đạt 60% diện tích; thu hoạch đạt 50% diện tích; sấy ngô, lạc đạt 50% sản lượng.

b) Giải pháp cụ thể:

* *Nhóm cây trồng hàng hóa chủ lực:*

- Cây Cam:

+ Đầu tư mở rộng cơ sở sản xuất giống Cam sành sạch bệnh tại huyện Hàm Yên nâng cao công suất vườn sản xuất giống cam sành đảm bảo đáp ứng nhu cầu giống phục vụ sản xuất. Ứng dụng công nghệ cao vi ghép đỉnh sinh trưởng để tạo giống Cam sành sạch bệnh; nghiên cứu tạo giống Cam sành không hạt hoặc ít hạt bằng phương pháp chọn tạo hoặc bằng phương pháp chiếu xạ;

+ Đẩy mạnh ứng dụng các biện pháp thâm canh tiến bộ, như: Canh tác trên đất dốc, tưới nước tiết kiệm (trên 1.100 ha được tưới bằng công nghệ tưới tiết kiệm), Xây dựng vùng sản xuất cam an toàn tập trung theo quy trình VietGAP diện tích 700 ha để nâng cao năng suất, chất lượng, gia tăng giá trị sản phẩm cam;

+ Chọn tạo, đưa một số giống mới vào sản xuất; bố trí cơ cấu giống cam hợp lý để khai thác hiệu quả lợi thế của đất đai và tiềm năng của từng nhóm giống, rải vụ thu hoạch: Đất bằng, thấp, có nguồn nước tưới trồng các giống Cam Vinh, cam Valencia, cam Chanh, BH 32..; đất dốc trồng giống cam Sành.

+ Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư trồng cam gắn với khai thác du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng; đầu tư chế biến, bảo quản cam. Tiếp tục hỗ trợ Hợp tác xã trồng cam Phong Lưu nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh; rà soát, thành lập thêm các hợp tác xã, tổ hợp tác để liên kết trồng, tiêu thụ sản phẩm cam. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kho lạnh bảo quản cam quả; xúc tiến thu hút đầu tư xây dựng nhà máy chế biến Cam sành tại huyện Hàm Yên;

+ Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, đưa sản phẩm cam Sành Hàm Yên mở rộng tiêu thụ tại các thị trường Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh trong cả nước, tiến tới xuất khẩu. Trong đó Cam Sành Hàm Yên sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP bán thường xuyên trên Chương trình bán lẻ giá cao.

- Cây Chè:

+ Xây dựng 5 vườn ươm với quy mô sản xuất đạt 250.000 bầu/năm trên địa bàn các huyện Yên Sơn (xã Phú Lâm, Tứ Quận), Sơn Dương (xã Tân Trào), Hàm Yên (xã Tân Thành, Thái Hòa). Tiến hành tuyển chọn 100 cây chè Shan tuyết, chè đặc sản đầu dòng, xây dựng vườn cây đầu dòng với quy mô diện tích 01ha, 03 vườn ươm giâm hom với quy mô 0,5-1 ha/vườn;

+ Trồng mới 500 ha chè đặc sản tại huyện Na Hang, Lâm Bình; trồng thay thế khoảng 1.000 ha chè giống trung du đã già cỗi bằng các giống chè lai, chè đặc sản đưa tỷ lệ chè giống mới từ 47,2% hiện nay lên 60% vào năm 2020;

+ Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước cho trên 1.300 ha chè. Đẩy mạnh sử dụng phân vi sinh, phân hữu cơ; mở rộng ứng dụng kỹ thuật canh tác bền vững trên đất dốc; cơ giới hóa trong chăm sóc, thu hoạch để đến năm 2020 đưa năng suất bình quân chè toàn tỉnh đạt 88,8 tạ/ha; sản lượng chè búp tươi đạt

trên 70.400 tấn, trong đó sản lượng Chè đặc sản đạt gần 7.200 tấn, tăng trên 2.300 tấn so năm 2014;

+ Đẩy mạnh nhân rộng quy trình sản xuất chè hữu cơ, VietGAP. Đến năm 2020, diện tích chè tập trung sản xuất áp dụng quy trình VietGAP, chè hữu cơ đạt 2.390 ha; cung cấp cho thị trường khoảng 33,48 nghìn tấn nguyên liệu để chế biến chè đặc sản, chè sạch phục vụ nội tiêu và xuất khẩu (Yên Sơn 355 ha, Sơn Dương 290 ha, Hàm Yên 200 ha,...). Phát triển vùng chè đặc sản an toàn trên địa bàn huyện Na hang, Lâm Bình diện tích 2.000 ha;

+ Duy trì và phát triển thêm vùng sản xuất chè bền vững theo tiêu chuẩn nông nghiệp bền vững của tổ chức Rainforest Alliance. Từng bước xây dựng vùng sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao tại một số xã: Tân Trào, Tú Thịnh (Sơn Dương); An Tường, Đội Cấn (TP Tuyên Quang); Mỹ Bằng, Phú Lâm, Lăng Quán (Yên Sơn); ...

+ Đổi mới, nâng cấp dây truyền công nghệ của các nhà máy, cơ sở chế biến hiện có trên địa bàn tỉnh (04 nhà máy, 21 cơ sở); tiếp tục thu hút đầu tư xây dựng 03 cơ sở chế biến chè đặc sản tập trung tại Na Hang, Lâm Bình. Ứng dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO, HACCP... trong chế biến chè nhằm tăng hiệu quả sản xuất và sức cạnh tranh trên thị trường.

- Cây mía:

+ Chuyển đổi 3.500 ha (gồm: Đất đồi 2.948 ha; đất bãi 321 ha; đất ruộng 1 vụ lúa 230 ha) đang trồng cây hàng năm, cây lâu năm kém hiệu quả sang trồng mía để đưa diện tích mía nguyên liệu toàn tỉnh đến năm 2020 đạt 15.500 ha, tập trung tại các huyện: Sơn Dương 5.270 ha; Chiêm Hóa 4.520 ha; Yên Sơn 2.810ha; Hàm Yên 2.148 ha; thành phố Tuyên Quang 570 ha;

+ Đôn đốc, hướng dẫn nhân dân tích cực ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Đến năm 2020 khoảng 70% diện tích mía nguyên liệu được trồng bằng các giống đạt tiêu chuẩn do nhà máy cung cấp; 80% diện tích làm đất bằng máy; trên 2.700 ha mía được tưới nước bằng công nghệ tưới tiết kiệm, ... phấn đấu đưa năng suất mía bình quân toàn tỉnh đạt 80 tấn/ha, những nơi có điều kiện thuận lợi phấn đấu năng suất đạt trên 90-100 tấn/ha, sản lượng mía cây toàn tỉnh đạt trên 1,47 triệu tấn/năm, chữ đường đạt trên 12 CCS;

+ Ứng dụng công nghệ nuôi cấy mô trong sản xuất giống phục vụ sản xuất; hàng năm sản xuất khoảng 100.000 cây mía giống thuần chủng làm nguồn nhân giống chất lượng cao. Tổ chức trồng mía giống hợp lý ngay tại các vùng nguyên liệu đảm bảo hàng năm cung cấp khoảng 30.000 tấn mía giống phục vụ sản xuất; Từng bước xây dựng vùng mía giống ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn xã Phúc Ứng (Sơn Dương); xã Vinh Quang, Phúc Sơn (huyện Chiêm Hóa)

+ Đầu tư nâng công suất 02 nhà máy đường hiện có lên 12.000 TMN (Nhà máy đường Sơn Dương 6.000 TMN, nhà máy đường Tuyên Quang 6.000 TMN), kết hợp với sản xuất điện sinh khối và phân bón phục vụ sản xuất.

- Cây Lạc:

+ Xây dựng vùng sản xuất lạc giống khoảng 300 ha/năm gắn với ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn các xã Minh Quang, Phúc Sơn, Tân Mỹ huyện Chiêm Hóa, hàng năm cung cấp cho thị trường 750 tấn lạc giống;

+ Tiếp tục rà soát, chuyển đổi đất ruộng trồng lúa, đất trồng cây màu hiệu quả kinh tế thấp sang gieo trồng lạc, tăng diện tích trồng lạc thêm khoảng 770 ha (tại Chiêm Hóa tăng 480 ha, Lâm Bình tăng 290 ha), diện tích toàn tỉnh đạt 5.000ha vào năm 2020, sản lượng 16.572 tấn. Trong đó vùng tập trung Chiêm Hóa, Lâm Bình diện tích đạt 4.000 ha; sản lượng 12.750 tấn, chiếm 77% sản lượng lạc toàn tỉnh;

+ Xây dựng kế hoạch sản xuất, khung thời vụ hợp lý tại các xã trọng điểm vùng lạc hàng hóa để bố trí tăng thêm diện tích trồng lạc giống vụ Hè Thu, vụ Thu Đông để gia tăng giá trị sản xuất. Tích cực vận động nhân dân đầu tư thâm canh, sử dụng giống lạc mới, hàng năm ít nhất 30% gieo trồng lạc sử dụng giống đạt cấp xác nhận trở lên.

+ Hoàn thiện xây dựng thương hiệu lạc Chiêm Hóa. Tiếp tục củng cố hoạt động và rà soát thành lập mới thêm các Hợp tác xã, Tổ hợp tác sản xuất lạc tạo môi trường thuận lợi trong liên kết giữa doanh nghiệp và người sản xuất.

** Nhóm cây trồng tiềm năng đang có hướng phát triển thành hàng hóa:*

- Cây lương thực (lúa, ngô):

+ Hàng năm đánh giá, lựa chọn các giống mới có năng suất, chất lượng cao, khả năng chống chịu tốt với điều kiện bất thuận để chuyển giao cho nhân dân thay thế các giống cũ trong sản xuất. Đưa nhanh các giống lúa lai, ngô lai mới; lúa thuần chất lượng cao vào sản xuất đại trà;

+ Xây dựng vùng sản xuất lúa giống, ngô giống: Lựa chọn các diện tích canh tác thuận lợi, phù hợp để xây dựng vùng chuyên sản xuất giống lúa, ngô; lựa chọn các đơn vị có bản quyền giống lúa, ngô tốt để liên kết sản xuất giống, đảm bảo ổn định nguồn cung phục vụ sản xuất:

Trại giống cây trồng Đồng Thảm bố trí 25 ha đất canh tác chuyên sản xuất giống lúa lai, ngô lai, lúa thuần; hàng năm cung cấp khoảng 90 tấn hạt giống lúa lai, ngô lai và trên 100 tấn hạt giống lúa thuần;

Xây dựng vùng sản xuất lúa giống trong nhân dân (huyện Yên Sơn, Chiêm Hóa và Thành phố Tuyên Quang) quy mô gieo trồng hàng năm khoảng 80 ha, cung cấp khoảng 400 tấn lúa giống đạt cấp xác nhận;

+ Bố trí cơ cấu giống hợp lý ở từng vùng: Những địa phương vùng thấp có khả năng sản xuất lúa hàng hóa, tăng tỷ lệ sử dụng giống lúa chất lượng cao để đến năm 2020 toàn tỉnh gieo cấy đạt 7.000 ha lúa chất lượng cao/năm, sản lượng ước đạt 3,8 vạn tấn. Trong đó lấy những vùng đã có sản phẩm gạo được thị trường

ra chuộng (như: Kim Phú, Hoàng Khai, Trung Môn huyện Yên Sơn; Minh Hương, Bình Xa huyện Hàm Yên; Tân Trào, Minh Thanh huyện Sơn Dương; Hưng Thành, Ý La thành phố Tuyên Quang;...) làm trung tâm mở rộng diện tích trồng lúa chất lượng cao ra các xã lân cận.

Các địa phương vùng núi cao (huyện Na Hang, Lâm Bình, các xã khu vực phía Bắc huyện Chiêm Hóa, Hàm Yên, các xã vùng ATK huyện Yên Sơn, Sơn Dương) tăng cơ cấu giống lúa lai để bảo đảm an ninh lương thực;

+ Triển khai đồng bộ gói giải pháp kỹ thuật (giống mới có năng suất cao, chịu hạn, kháng sâu bệnh; cơ giới hóa, trồng mật cao,...). Đẩy mạnh đưa các giống ngô biến đổi gen và ngô lai có tiềm năng năng suất cao đạt trên 95% diện tích gieo trồng ngô toàn tỉnh (trong đó diện tích trồng giống ngô biến đổi gen 3.000 ha) đến năm 2020 năng suất ngô bình quân toàn tỉnh đạt 50 tạ/ha/vụ (tăng 6,8 tạ/ha), tổng sản lượng ngô cả năm là 7,5 vạn tấn;

+ Xúc tiến, kêu gọi các doanh nghiệp mở rộng liên kết đầu tư, tiêu thụ sản phẩm ngô hạt với người nông dân tại các vùng sản xuất ngô tập trung. Tiếp tục đánh giá, đề xuất chính sách hỗ trợ phù hợp để nhân dân mở rộng trồng ngô trên đất 2 vụ lúa trong sản xuất vụ đông.

- Cây ăn quả (bưởi, hồng không hạt):

+ Quản lý và khai thác tốt nguồn giống từ các cây bưởi, hồng đầu dòng; xây dựng vườn sản xuất giống bưởi tại huyện Yên Sơn; chú trọng các giải pháp bảo vệ bền vững vùng bưởi, hồng không hạt như: Quản lý chất lượng giống, đầu tư chăm sóc, thu hoạch, bảo quản...đúng kỹ thuật;

+ Xây dựng thương hiệu Hồng không hạt Xuân Vân (Yên Sơn), Hồng không hạt Hồng Thái (Na Hang); đẩy mạnh quảng bá thương hiệu Bưởi Xuân Vân, Hồng không hạt để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Hướng dẫn Hợp tác xã Xuân Vân thực hiện các chính sách hỗ trợ của nhà nước để nâng cao hiệu quả hoạt động làm đầu mối tiêu thụ sản phẩm bưởi, hồng không hạt cho toàn vùng.

- Cây Chuối:

+ Ứng dụng trồng chuối bằng giống nuôi cấy mô để có năng suất cao, chất lượng tốt, quả đồng đều;

+ Hướng dẫn Hợp tác xã Kim Bình thực hiện các chính sách hỗ trợ của nhà nước để nâng cao hiệu quả hoạt động. Đẩy mạnh chế biến và quảng bá thương hiệu rượu chuối Kim Bình; tiếp tục tìm hiểu, giới thiệu các doanh nghiệp liên kết tiêu thụ ổn định sản phẩm chuối quả tươi với người sản xuất.

- Cây rau màu:

+ Đậu xanh: Tại các xã phía Bắc huyện Na hang lựa chọn những diện tích đất phù hợp để mở rộng trồng cây đậu xanh, đồng thời hướng dẫn nhân dân tích

cực trồng xen canh đậu xanh với các cây trồng khác để tăng hiệu quả sản xuất. Đến năm 2020 diện tích đậu xanh đạt 500 ha, sản lượng đạt 650 tấn/năm.

+ Rau các loại:

Mở rộng phát triển trồng rau ở các vùng thuận lợi thị trường tiêu thụ. Xây dựng vùng sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP, BasicGAP tổng diện tích canh tác khoảng 287 ha, tập trung ở các huyện: Sơn Dương (105 ha), Hàm Yên (50 ha), Yên Sơn (48 ha), thành phố Tuyên Quang (36 ha),... . Diện tích gieo trồng rau an toàn đến năm 2020 đạt 1.100 ha, chiếm khoảng 13,8% diện tích gieo trồng rau toàn tỉnh; sản lượng rau an toàn dự kiến đạt khoảng 14,3 nghìn tấn, chiếm gần 15% tổng sản lượng rau toàn tỉnh.

Thành lập Hợp tác xã chuyên sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, BasicGAP, áp dụng công nghệ cao tại xã Hoàng Khai; Xây dựng thương hiệu rau an toàn Hoàng Khai. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, đưa sản phẩm rau an toàn của Tuyên Quang bán tại các Siêu thị, các cửa hàng bán rau an toàn tại địa bàn thành phố Tuyên Quang và thủ đô Hà Nội.

Khuyến khích, mời gọi các doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài tỉnh liên kết đầu tư công nghệ cao để sản xuất rau chất lượng cao.

2.2.3. Củng cố, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất, quản lý trong nông nghiệp, nông thôn; mở rộng liên kết vùng trong khu vực và liên kết “4 nhà” vững chắc:

- Thực hiện củng cố, kiện toàn hệ thống tổ chức ngành Nông nghiệp và PTNT của tỉnh; củng cố, kiện toàn các đơn vị quản lý thủy nông đảm bảo đủ năng lực để quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi; củng cố hệ thống sản xuất giống cây trồng đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất trồng trọt trên địa bàn tỉnh;

- Củng cố 93 Hợp tác xã nông nghiệp theo hướng mở rộng các ngành nghề dịch vụ, liên kết với nông dân để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây trồng; đẩy mạnh phát triển các tổ hợp tác và các hợp tác xã gắn với chuỗi sản phẩm hàng hóa cụ thể (mía nguyên liệu, chè, lạc, rau, ...); xây dựng hợp tác xã dịch vụ kiểu mới (do nông dân góp vốn và nông dân lập ra) hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả để nhân rộng;

- Củng cố liên kết trong sản xuất: Liên kết “4 nhà” vững chắc, khuyến khích và thu hút đầu tư tư nhân, huy động mọi nguồn lực xã hội vào phát triển sản xuất trồng trọt; khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp liên kết với nông dân, Hợp tác xã, Tổ hợp tác trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm cây trồng theo chuỗi giá trị bền vững; hỗ trợ, ưu đãi khuyến khích phát triển hình thức sản xuất trang trại, gia trại, tích tụ đất phát triển sản xuất hàng hóa. Tăng cường liên kết, tham gia của các tổ chức xã hội (Hội nông dân, Hiệp hội ngành hàng,...). Mở rộng liên kết vùng trong khu vực tập trung phát triển cây Chè, cây Mía, cây Cam, ... để đảm bảo cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và thu hút đầu

tư xây dựng các nhà máy chế biến tại tỉnh; tạo điều kiện phát triển liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp với nông dân;

- Rà soát, bổ sung hoàn chỉnh đề án phát triển sản xuất tại các xã, lựa chọn cây trồng chủ lực, có lợi thế của địa phương để phát triển sản xuất hàng hóa nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế; đổi mới và phát triển các hình thức liên kết sản xuất (hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm sở thích, ...);

- Lựa chọn các chương trình, phương pháp, nội dung đào tạo nghề, đảm bảo sát với yêu cầu thực tế và đáp ứng nhu cầu thị trường lao động, trong đó chú trọng đào tạo nghề để khai thác hiệu quả tiềm năng cây trồng ở địa phương như: Trồng cây ăn quả, trồng lúa, trồng lạc,...

- Phát triển các làng nghề nông thôn, các trang trại phù hợp với quy hoạch xây dựng nông thôn mới; hình thành, duy trì và phát triển mô hình "mỗi làng một sản phẩm" với các sản phẩm cây trồng đặc trưng đang là thế mạnh của tỉnh Tuyên Quang như: cam sành, chè, lạc, bưởi... gắn kết với các tuyến du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch về cội nguồn.

2.2.4. Tăng cường cải cách thể chế, đổi mới và nâng cao hiệu quả các cơ chế, chính sách.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn người sản xuất thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách hiện hành nhằm sử dụng hiệu quả các nguồn vốn hỗ trợ của nhà nước, vốn sự nghiệp khoa học và huy động trong nhân dân:

+ Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về cơ chế chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại;

+ Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

+ Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của UBND tỉnh về hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; quy mô diện tích tối thiểu đối với Dự án cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

+ Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về cơ giới hóa, giảm tổn thất sau thu hoạch,

+ Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về áp dụng GAP trong sản xuất;

+ Nghị định 210/2013/NĐ-CP về hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

+ Quyết định số 2194/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020.

- Nghiên cứu, đề xuất ban hành cơ chế, chính sách của tỉnh, lồng ghép với cơ chế, chính sách của Trung ương để hỗ trợ các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, chế biến nông sản. Tập trung vào những nội dung sau:

+ Chính sách đặc thù thu hút khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

+ Khuyến khích phát triển Hợp tác xã, Tổ hợp tác.

+ Khuyến khích sử dụng giống mới chất lượng cao

+ Khuyến khích dồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất để sản xuất nông sản hàng hóa theo vùng tập trung, chuyên canh.

- Tiếp tục triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất lĩnh vực trồng trọt:

+ Hỗ trợ lãi suất vốn vay để nhân dân phát triển cơ sở chế biến chè quy mô nhỏ tại vùng chè đặc sản.

+ Doanh nghiệp tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp theo Nghị quyết 14/NQ-CP ngày 5/3/2014 của Chính phủ. Phối hợp với các ngành đề xuất tỉnh lồng ghép nguồn vốn Trung ương và vốn của tỉnh để hỗ trợ lãi suất vốn vay đầu tư cơ giới hóa trong sản xuất mía nguyên liệu; hỗ trợ kinh phí làm đường vận chuyển mía nguyên liệu, xây dựng mô hình tưới chủ động cho mía để phát triển vùng nguyên liệu.

2.2.5. Tăng cường thu hút đầu tư và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đầu tư công cho nông nghiệp, nông thôn:

- Xây dựng và triển khai ứng dụng các mô hình sản xuất, dự án khảo nghiệm, mở rộng sản xuất các giống cây trồng có giá trị kinh tế, năng suất, chất lượng cao, có khả năng chống chịu tốt điều kiện bất thuận. Đầu tư hạ tầng, kỹ thuật sản xuất các giống cây trồng phục vụ sản xuất hàng hóa tập trung (cam, chè, lạc, mía...); Các dự án chế biến, bảo quản nông sản và hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp.

Phục tráng, bảo tồn các giống cây đặc sản, giống cây bản địa quý hiếm, có giá trị kinh tế cao.

- Đầu tư cơ sở vật chất nâng cao năng lực dự báo, quản lý dịch bệnh cây trồng; quản lý chất lượng giống, vật tư nông nghiệp; áp dụng VietGAP, BasicGAP vào sản xuất để tạo sản phẩm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Ưu tiên xây dựng các công trình thủy lợi cung cấp nước tưới ẩm cho cây trồng hàng hóa, như: chè, mía, cam... Quản lý an toàn hồ chứa. Đến năm 2020, có 82,51% kênh mương được kiên cố hóa, tỷ lệ tưới chắc phần đầu đạt 85% diện tích trồng lúa, tưới bổ sung cho 75% diện tích trồng màu.

Xây dựng mô hình thí điểm công nghệ tưới diện tích khoảng 15 ha cho cây mía, chè, cam tại huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên. Lòng ghép các nguồn vốn: cấp phát từ ngân sách Trung ương cho các chương trình mục tiêu, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn các chương trình, dự án; vốn bố trí từ nguồn ngân sách địa phương, vốn đầu tư từ các doanh nghiệp và các nguồn vốn hợp pháp khác đầu tư xây dựng các công trình tưới tiết kiệm nước cho cây trồng cạn. Phần đầu đến năm 2020 có 15% (khoảng 5.300 ha) diện tích cây trồng cạn chủ lực như: chè, mía, cây ăn quả,... được tưới bằng các biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

2.2.6. Khuyến khích dồn đổi, tích tụ ruộng đất để phát triển các vùng sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung, chuyên canh ứng dụng công nghệ cao:

- Tăng cường công tác quản lý, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định, trong đó chú trọng phát triển các vùng chuyên canh, chế biến hàng hóa nông sản.

- Rà soát, điều chỉnh và tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào phát triển cây trồng chủ lực, có lợi thế của tỉnh theo vùng quy hoạch. Khuyến khích các doanh nghiệp và người nông dân thực hiện việc góp vốn cổ phần, liên kết sản xuất bằng đất đai; rà soát diện tích vườn tạp, dồn đổi, tích tụ ruộng đất tạo vùng sản xuất chuyên canh, tập trung, cánh đồng lớn.

Ưu tiên bố trí đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số, hộ tái định cư trên địa bàn tỉnh và các hộ dân còn thiếu đất sản xuất.

2.2.7. Tăng cường xúc tiến thương mại, xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý và quản lý chất lượng sản phẩm nâng cao giá trị gia tăng:

- Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, tìm hiểu các thị trường, xúc tiến thương mại cho các sản phẩm hàng hóa nông sản của tỉnh có khả năng xuất khẩu, như: Chè khô, mía đường, cam.... Tăng cường phối hợp, liên kết phát triển thị trường tiêu dùng nội địa tập trung vào thị trường các thành phố lớn và các tỉnh lân cận.

- Xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, đăng ký, bảo hộ, chỉ dẫn địa lý; thực hiện có hiệu quả cơ chế, chính sách hỗ trợ các hoạt động quảng bá giới thiệu các sản phẩm hàng hóa nông sản của tỉnh tại các hội chợ trong nước và quốc tế. Đưa sản phẩm nông sản hàng hóa của tỉnh lên sàn giao dịch ở các thành phố lớn và xuất khẩu.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chất lượng sản phẩm nông sản; khuyến khích nhân rộng mô hình kiểm soát, quản lý chất lượng nông sản theo chuỗi, áp dụng triệt để các tiêu chuẩn VietGAP, ISO, HACCP,...

- Xây dựng nhãn hiệu hàng hóa với các sản phẩm chè; tiếp tục tạo điều kiện để duy trì và phát triển liên kết sản xuất giữa nhà máy chế biến với nông dân, hợp tác xã. Xây dựng nhãn hiệu và đẩy mạnh quảng bá thương hiệu các sản phẩm cây

trồng đặc sản, giá trị kinh tế cao: Bưởi, hồng không hạt, gạo,... mở rộng nhanh thị trường tiêu thụ.

2.2.8. Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác Bảo vệ thực vật

- Kiện toàn hệ thống bảo vệ thực vật từ cấp tỉnh đến cơ sở. Đổi mới công tác chỉ đạo tổ chức sản xuất gắn trực tiếp với công tác bảo vệ thực vật; mở rộng các vùng sản xuất các sản phẩm nông sản an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Tập trung làm tốt công tác dự tính, dự báo, cảnh báo và tư vấn để người sản xuất phòng chống dịch hại cây trồng hiệu quả.

- Đẩy mạnh công tác quản lý sản xuất, kinh doanh, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thuốc BVTV trên địa bàn tập huấn, tuyên truyền sử dụng an toàn, hiệu quả thuốc bảo vệ thực vật cho người sản xuất.

- Ứng dụng phần mềm công nghệ thông tin trong giám sát dịch hại cây trồng. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật BVTV vào sản xuất: Sử dụng các chế phẩm vi sinh, áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác tạo ra sản phẩm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường sinh thái; Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM); Cộng đồng quản lý sử dụng an toàn, hiệu quả thuốc bảo vệ thực vật;....

- Xây dựng và tổ chức thực hiện mô hình thí điểm dịch vụ bảo vệ thực vật để nâng cao hiệu quả phòng trừ dịch hại, bảo vệ cây trồng, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm.

(Nhiệm vụ cụ thể tại biểu số 04 đính kèm)

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phân công nhiệm vụ

1.1. Các đơn vị thuộc Sở

Các đơn vị được phân công thực hiện nhiệm vụ chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các nội dung theo kế hoạch.

1.2. Đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Xây dựng kế hoạch thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt phù hợp với điều kiện của địa phương.

- Điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới phù hợp với cơ cấu sản xuất theo hướng tập trung phát triển cây trồng là lợi thế của địa phương, có khả năng cạnh tranh phù hợp với quy hoạch phát triển của ngành và nhu cầu thị trường; nghiên cứu, xây dựng mô hình sản xuất và bố trí nguồn vốn hỗ trợ phát triển phù hợp, hiệu quả.

- Vận dụng linh hoạt cơ chế, chính sách của tỉnh để điều phối, bố trí nguồn vốn khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất phù hợp với tiềm năng, lợi

thế và nhu cầu của địa phương; tăng cường thu hút vốn đầu tư xã hội cho phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn.

1.3. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn

Thực hiện có hiệu quả các chủ trương chính sách của nhà nước và nội dung tái cơ cấu của Đề án. Đẩy mạnh liên doanh, liên kết trong sản xuất từ cung ứng các dịch vụ đầu vào đến thu mua chế biến và tiêu thụ sản phẩm; đầu tư đổi mới quy trình sản xuất, công nghệ và thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và sử dụng tài nguyên.

2. Chế độ báo cáo

2.1. Các đơn vị được phân công theo dõi, tổng hợp: Định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, kết thúc năm (hoặc có yêu cầu đột xuất) tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo Sở.

2.2. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: Đôn đốc việc tổ chức thực hiện các nội dung của Kế hoạch này; tổng hợp kết quả thực hiện các nhiệm vụ tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh; tham mưu với lãnh đạo Sở báo cáo kết quả thực hiện với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo yêu cầu.

Căn cứ tình hình thực tế ở từng thời điểm, kết quả thực hiện và chỉ đạo của cấp trên đề xuất với lãnh đạo Sở điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp yêu cầu.

Nơi nhận: *A*

- Cục Trồng trọt; (báo cáo)
- Cục Bảo vệ thực vật; (báo cáo)
- HĐND tỉnh; (báo cáo)
- UBND tỉnh; (báo cáo)
- Lãnh đạo Sở;
- Thành viên Ban chỉ đạo thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh;
- Phòng nông nghiệp và PTNT các huyện;
- Phòng Kinh tế thành phố;
- Phòng KH-TC;
- Các Chi cục: Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Thủy lợi; Phát triển nông thôn; Quản lý chất lượng NLS&TS;
- Trung tâm Khuyến nông;
- BQL các công trình thủy lợi;
- Trang thông tin điện tử Sở;
- Lưu VT. (thanh 43)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Hoàng Yến

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TÁI CƠ CẤU LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT TỈNH TUYẾN QUANG
(Kèm theo Kế hoạch số: 2815/KH-SNN ngày 17/12/2015 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì tham mưu, tổng hợp	Đơn vị phối hợp	Lộ trình thực hiện
I	Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất, chế biến nông sản.			
1	Theo dõi đánh giá các TBKT mới. Hàng năm lựa chọn đưa ít nhất 01 giống lúa, 01 giống ngô mới vào cơ cấu giống.	Chi cục Trồng trọt-BVTV	Trung tâm Khuyến nông, các đơn vị liên quan	Hàng năm
2	Phát triển mô hình sản xuất chè bền vững theo tiêu chuẩn SAN của tổ chức Rainforest Alliance. Trên 360 ha	C. cục Q. lý CL NLS&TS	- Công ty CP chè Mỹ Lâm - Chi cục Trồng trọt-BVTV - Phòng NN và PTNT Yên Sơn	Duy trì hàng năm
3	Dự án nâng cao chất lượng giống Mía (hợp tác với viện nghiên cứu mía đường Cu Ba)	Chi cục Trồng trọt-BVTV	- C. ty CP mía đường S. Dương - C. cục Q. lý CL NLS&TS - Các đơn vị liên quan	Khi được phê duyệt
4	Nghiên cứu tạo giống cam sành không hạt hoặc ít hạt: - Sản xuất được 20 cây giống gốc sạch bệnh, ít hạt bằng phương pháp vi ghép đỉnh sinh trưởng. - Đưa được 01 giống vào sản xuất đại trà	Chi cục Trồng trọt-BVTV	- Trung tâm CAQ H. Yên - Các đơn vị liên quan	2016-2018
5	Nghiên cứu, ứng dụng biện pháp canh tác trên đất dốc, ứng dụng phương pháp tưới tiết kiệm nước để nâng cao năng suất, chất lượng cam quả	Chi cục Trồng trọt-BVTV	- Trung tâm CAQ H. Yên - Trung tâm Khuyến nông	Khi được phê duyệt
II	Hoàn thiện và tổ chức thực hiện có hiệu quả các quy hoạch, kế hoạch thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT; tăng cường quản lý giám sát, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với quy hoạch.			
1	Tổ chức thực hiện quy hoạch đất lúa; quy hoạch trồng trọt	Chi cục Trồng trọt-BVTV	- UBND các huyện, thành phố - Các đơn vị liên quan	Hàng năm
2	Tổ chức thực hiện quy hoạch vùng nguyên liệu mía đường	Chi cục Trồng trọt-BVTV	- C. ty CP mía đường S. Dương - UBND các huyện, thành phố - Các đơn vị liên quan	Hàng năm

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì tham mưu, tổng hợp	Đơn vị phối hợp	Lộ trình thực hiện
3	Tổ chức thực hiện quy hoạch thủy lợi	Chi cục Thủy lợi	- UBND các huyện, thành phố - Các đơn vị liên quan	Hàng năm
4	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch đất trồng lúa	Chi cục Trồng trọt-BVTV	- Đơn vị tư vấn có đủ năng lực - UBND các huyện, thành phố - Các đơn vị liên quan	2019
5	Triển khai Đề án Đẩy mạnh ứng dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên cây trồng. Mục tiêu trên 70% số hộ nông dân sản xuất trồng trọt hiểu biết và áp dụng IPM; 80% diện tích trồng lúa, 70% diện tích trồng ngô, màu, rau; 80% diện tích trồng cây ăn quả chính áp dụng đầy đủ IPM.	Chi cục Trồng trọt-BVTV	- Trung tâm Khuyến nông - Các đơn vị liên quan.	Năm 2016 và các năm tiếp theo
III	<i>Củng cố, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất, quản lý trong nông nghiệp, nông thôn; mở rộng liên kết vùng trong khu vực và liên kết "4 nhà" vững chắc.</i>			
1	Củng cố 93 Hợp tác xã nông nghiệp theo hướng mở rộng các ngành nghề dịch vụ, liên kết với nông dân để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm	Chi cục PTNT	- UBND các huyện, thành phố - Các đơn vị liên quan	2016-2020
2	Thành lập các tổ hợp tác liên kết trồng mía nguyên liệu, chè, cam, lạc, rau	Chi cục PTNT	- UBND các xã vùng trồng mía nguyên liệu, chè, cam, lạc - C.ty CP mía đường S.Đương - Phòng NN&PTNT huyện; - Phòng Kinh tế thành phố	2016-2020
3	Tổ chức liên kết sản xuất, tiêu thụ ngô hạt hàng hóa	Trung tâm Khuyến nông	- Chi cục Trồng trọt-BVTV - Chi cục PTNT - Các đơn vị liên quan	2016-2020
4	Lựa chọn một số trang trại trồng và thâm canh cây cam sành điển hình kết hợp du lịch sinh thái nhà vườn, tạo thêm thu nhập từ dịch vụ du lịch sinh thái.	Chi cục PTNT	- UBND huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa - Chi cục Trồng trọt-BVTV - Các đơn vị liên quan	2016-2020
IV	<i>Tăng cường cải cách thể chế, đổi mới và nâng cao hiệu quả các cơ chế, chính sách</i>			
1	Hướng dẫn, đôn đốc các địa phương triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ: Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND; Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh; Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của UBND tỉnh	Chi cục PTNT	- Chi cục Trồng trọt-BVTV - Trung tâm Khuyến nông - Các đơn vị liên quan.	Hàng năm

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì tham mưu, tổng hợp	Đơn vị phối hợp	Lộ trình thực hiện
2	Tuyên truyền, phổ biến các chính sách hỗ trợ sản xuất của nhà nước trên các phương tiện thông tin đại chúng để nhân dân nắm bắt và thực hiện	Trung tâm Khuyến nông	- Chi cục PTNT - Chi cục Trồng trọt-BVTV - Các đơn vị liên quan	Hàng năm
3	Đề xuất chính sách hỗ trợ giống cây trồng nông nghiệp mới; hỗ trợ giống để nhân dân đầu tư thâm canh tăng vụ.	Chi cục Trồng trọt-BVTV	- Trung tâm Khuyến nông - Phòng NN&PTNT huyện - Phòng Kinh tế thành phố	Hàng năm
V	Tăng cường thu hút đầu tư và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đầu tư công cho nông nghiệp, nông thôn			
1	Đầu tư, nâng cấp các công trình thủy lợi. Tỷ lệ tưới chắc phần đầu đạt 85% diện tích trồng lúa, tưới bổ sung cho 75% diện tích trồng màu: - Tu sửa, nâng cấp đưa vào sử dụng 307 công trình thủy lợi - Kiên cố 1.000 km kênh mương (trong đó 500 km áp dụng công nghệ bê tông thành mỏng đúc sẵn). - Áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước khoảng 5.300 ha cây trồng cạn chủ lực. Trong đó: xây dựng mô hình thí điểm tưới tiết kiệm 15 ha trên cây mía, chè, cam tại huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên; mở rộng 5.285 ha tại các huyện, thành phố.	Chi cục Thủy lợi	- Ban Q.lý công trình Thủy lợi - Chi cục Trồng trọt-BVTV - UBND các huyện, thành phố - Các đơn vị liên quan	Đến 2020
2	Đầu tư trang thiết bị, tập huấn chuyên môn để nâng cao năng lực dự báo, quản lý dịch hại.	Chi cục Trồng trọt-BVTV	Các đơn vị liên quan	Hàng năm
3	Đầu tư trang thiết bị, tập huấn chuyên môn để nâng cao năng lực quản lý chất lượng giống, vật tư và nông sản hàng hóa.	Chi cục QLCL NLS&TS	Các đơn vị liên quan	Hàng năm
4	Bình tuyển 100 cây chè Shan đầu dòng; xây dựng hoàn thành 01 vườn ươm cây chè Shan đầu dòng quy mô 1 ha; xây dựng 03 vườn giâm giống từ vườn cây đầu dòng	Chi cục Trồng trọt-BVTV	- UBND huyện Na Hang - Công ty CP chè núi Kia Tăng, các đơn vị liên quan	Năm 2016 -2017
5	Xây dựng vùng sản xuất giống cây lương thực: - Vùng sản xuất giống lúa thuần tại các xã Nhữ Hán (Yên Sơn), Yên Nguyên (Chiêm Hoá): Diện tích 80 ha. - Vùng sản xuất giống lúa lai F1, ngô lai tại Trại giống Đồng Thắm: Diện tích 25 ha.	Chi cục Trồng trọt-BVTV	- C.ty CP Giống vật tư NLN - UBND xã Yên Nguyên, Nhữ Hán - Các đơn vị liên quan	Năm 2016 và duy trì các năm tiếp theo

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì tham mưu, tổng hợp	Đơn vị phối hợp	Lộ trình thực hiện
VI	Thực hiện tốt công tác quản lý, quy hoạch sử dụng đất đai, khuyến khích dồn đổi, tích tụ ruộng đất để phát triển các vùng sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung, chuyên canh ứng dụng công nghệ cao			
1	Mỗi năm trồng mới, trồng lại cam trên đất chu kỳ 2 từ 230 - 260 ha	Chi cục Trồng trọt-BVTV	- Phòng NN&PTNT H.Yên, C.Hoá; - Trung tâm CAQ Hàm Yên; - Trung tâm Khuyến nông - Các đơn vị liên quan.	2016-2020
2	Trồng thay thế diện tích chè già cỗi, giống cũ cho năng suất thấp, chất lượng thấp, diện tích khoảng 1.000 ha	Chi cục Trồng trọt-BVTV	- UBND huyện, thành phố - Các công ty CP chè: Sông Lô, Mỹ Lâm, Tân Trào	2016-2020
3	Mở rộng diện tích sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGap tại xã Tân Thành, huyện Hàm Yên, tại xã Trung Yên, huyện Sơn Dương; Chè hữu cơ tại xã Tân Trào, huyện Sơn Dương; xã Lăng Quán, Mỹ Bằng huyện Yên Sơn và các xã vùng chè	Chi cục Trồng trọt-BVTV	- Trung tâm Khuyến nông, - Chi cục QLCL NLS&TS - UBND xã Tân Thành; Trung Yên, Tân Trào; Lăng Quán, Mỹ Bằng và các xã vùng trồng chè - Các đơn vị liên quan	2016-2020
4	Đảm bảo trồng mới mía nguyên liệu 5.000 ha; trồng lại 18.000 ha để phục vụ chế biến của 2 nhà máy đường	Chi cục Trồng trọt-BVTV	- C.ty CP mía đường S.Dương - Các đơn vị liên quan	2016-2020
5	Mở rộng diện tích sản xuất lúa chất lượng cao (Sơn Dương 1.200 ha; Yên Sơn 2.000 ha; Chiêm Hóa 1.500 ha; Hàm Yên 1.100 ha; Thành phố 650 ha) xây dựng các vùng sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao trung tâm là các xã Minh Hương, Kim Phú, Tân Trào, Hưng Thành, Yên Nguyên và mở rộng ra các xã trung vùng	Trung tâm Khuyến nông	- Chi cục Trồng trọt-BVTV - C.cục Q.lý CL NLS&TS - Chi cục Thủy lợi - Chi cục PTNT	2016-2018
6	Mở rộng diện tích trồng giống ngô biến đổi gen (Sơn Dương 600ha, Thành phố 400ha, Hàm Yên 500ha, Yên Sơn 500 ha, Chiêm Hóa 600 ha, Na Hang 150 ha, Lâm Bình 150 ha)	Trung tâm Khuyến nông	- UBND các huyện, thành phố - Chi cục Trồng trọt-BVTV - C.cục Q.lý CL NLS&TS	đến 2020
7	Chuyển đổi 700 ha đất ruộng, đất soi bãi trồng cây kém hiệu quả tại huyện Chiêm Hóa, Lâm Bình sang trồng lạc hàng hóa; xây dựng vùng chuyên sản xuất lạc giống 300 ha	Trung tâm Khuyến nông	- UBND huyện Chiêm Hóa, Lâm Bình - Chi cục Trồng trọt-BVTV - Các đơn vị liên quan	2016-2018

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì tham mưu, tổng hợp	Đơn vị phối hợp	Lộ trình thực hiện
VII Tăng cường xúc tiến thương mại, xây dựng nhãn hiệu hàng hóa và quản lý chất lượng sản phẩm nâng cao giá trị gia tăng				
1	Xây dựng thương hiệu lạc Chiêm Hóa, quảng bá giới thiệu sản phẩm lạc	Chi cục Phát triển nông thôn	UBND huyện Chiêm Hóa Trung tâm Khuyến nông	Năm 2016 và các năm tiếp theo
2	- Mở rộng diện tích sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP, BasicGAP tại thành phố Tuyên Quang (36 ha), huyện Yên Sơn (48 ha), Sơn Dương (105 ha), Hàm Yên (50 ha), Chiêm Hóa (36 ha), Lâm Bình (11 ha)	Chi cục QLCL NLS&TS;	- UBND huyện Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên, thành phố Tuyên Quang - Chi cục Phát triển nông thôn - Chi cục Trồng trọt-BVTV - Các đơn vị liên quan	2016-2020
3	Mở rộng vùng sản xuất Bưởi theo VietGap (năm 2016 thực hiện 05 ha huyện Yên Sơn; các năm tiếp theo tối thiểu 5 ha/năm)	Chi cục QLCL NLS&TS;	- Phòng NN&PTNT Yên Sơn; - Chi cục Trồng trọt-BVTV	2016-2020
4	Mở rộng vùng sản xuất cam theo VietGap 700 ha.	Chi cục Trồng trọt-BVTV	- Phòng NN&PTNT Hàm Yên, Chiêm Hóa; - Chi cục QLCL NLS&TS; - Chi cục PTNT - Các đơn vị liên quan.	2016-2020
5	Xây dựng thương hiệu hàng hóa một số sản phẩm như: Chè Shan Sinh Long, Chè Shan Khau Mút, chè núi Kia tăng, chè Shan Hồng Thái, Hồng không hạt Xuân Vân, Hồng không hạt Hồng Thái; Rau an toàn Hoàng Khai....	Chi cục Phát triển nông thôn	UBND huyện Lâm Bình, Na Hang, Yên Sơn và các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh chè trên địa bàn.	2016-2020
6	Thành lập đoàn quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu các sản phẩm nông sản của tỉnh đến thị trường các tỉnh, thành phố trong nước (mỗi năm từ 1-2 đoàn)	Chi cục Phát triển nông thôn	- UBND huyện, thành phố - Chi cục Trồng trọt-BVTV - Chi cục QLCL NLS&TS; - Trung tâm Khuyến nông.	2016-2021
VIII Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác Bảo vệ thực vật				
1	Kiểm toàn hệ thống bảo vệ thực vật từ cấp tỉnh đến cơ sở. Đổi mới công tác chỉ đạo tổ chức sản xuất gắn trực tiếp với công tác bảo vệ thực vật.	Chi cục Trồng trọt-BVTV	- Phòng Tổ chức cán bộ. - UBND các huyện, thành phố - Các đơn vị liên quan.	2016-2020
2	Ứng dụng phần mềm công nghệ thông tin trong giám sát dịch hại cây trồng.	Chi cục Trồng trọt-BVTV	Các đơn vị liên quan	2016-2020

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì tham mưu, tổng hợp	Đơn vị phối hợp	Lộ trình thực hiện
3	Đẩy mạnh công tác quản lý sản xuất, kinh doanh, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Phối hợp với các doanh nghiệp kinh doanh thuốc BVTV trên địa bàn tập huấn, tuyên truyền sử dụng an toàn, hiệu quả thuốc bảo vệ thực vật.	Chi cục Trồng trọt-BVTV	- Phòng NN&PTNT huyện - Phòng Kinh tế T.phố - Trung tâm Khuyến nông - Các đơn vị liên quan.	2016-2020
4	Tập trung làm tốt công tác dự tính, dự báo, cảnh báo và tư vấn để người sản xuất phòng chống dịch hại cây trồng hiệu quả	Chi cục Trồng trọt-BVTV	- Phòng NN&PTNT huyện - Phòng Kinh tế T.phố - Trung tâm Khuyến nông - Các đơn vị liên quan.	2016-2020
5	Xây dựng mô hình thâm canh trên các cây trồng chính áp dụng biện pháp quản lý dịch hại có nguồn gốc trong đất bằng biện pháp sinh thái để phát triển hệ sinh thái có ích nhằm giảm sử dụng hóa chất, tăng cường sử dụng phân hữu cơ, phân vi sinh, chế phẩm sinh học kiểm soát dịch hại	Chi cục Trồng trọt-BVTV	- Trung tâm Khuyến nông - Các đơn vị liên quan.	2016-2020
6	Hướng dẫn các địa phương tổ chức thực hiện các giải pháp "Cộng đồng quản lý sử dụng an toàn, hiệu quả thuốc bảo vệ thực vật"	Chi cục Trồng trọt-BVTV	- Trung tâm Khuyến nông - Các đơn vị liên quan.	Hàng năm
7	Xây dựng và tổ chức thực hiện mô hình thí điểm dịch vụ bảo vệ thực vật để nâng cao hiệu quả phòng trừ dịch hại, bảo vệ cây trồng, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm.	Chi cục Trồng trọt-BVTV	- Phòng NN&PTNT huyện - Phòng Kinh tế T.phố - Chi cục PTNT - Các đơn vị liên quan.	2016-2020

Biểu số 01:
KẾ HOẠCH TÁI CƠ CẤU MỘT SỐ SẢN PHẨM TRỒNG TRỌT CHỦ YẾU TỈNH TUYỀN QUANG
GIAI ĐOẠN 2016-2020

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Ước thực hiện năm 2015	Mục tiêu kế hoạch đến 2020	Dự kiến Kết quả đạt được 2020					Tốc độ tăng trưởng BQ năm (%)
					2016	2017	2018	2019	2020	
I	Sản phẩm hàng hóa chủ lực									
1.1	Cây cam	ha	5.411	8.000	5.526	5.789	6.646	7.490	8.000	8,13
	Trồng mới	Ha	285	2.609	145	263	857	844	500	11,90
	C.súc kiến thiết cơ bản (chưa cho S.phẩm)	Ha	1.709		1.831	1.921	2.090	2.539	1.999	3,19
	Chăm sóc cho thu hoạch sản phẩm	Ha	3.418	5.501	3.550	3.605	3.699	4.107	5.501	9,99
	Năng suất	tạ/ha	128	150	142,5	142,7	146,8	148,0	150,0	3,14
	Sản lượng	Tấn	43.915	82.500	50.577	51.441	54.304	60.804	82.500	13,44
	Sản xuất cam Viet GAP	ha	5	700	65	175	315	485	700	168,67
1.2	Chè	ha	8.651	8.886	8.681	8.617	8.715	8.748	8.886	0,54
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	ha	8.259	7.936	8.223	8.183	8.126	7.848	7.936	(0,79)
	Năng suất	tạ/ha	76,5	89	77,6	79,5	81,4	86,8	88,8	3,04
	Sản lượng	Tấn	63.162	70.495	63.786	65.088	66.118	68.122	70.495	2,22
a	Chè thường	ha	7.068	6.705	6.994	7.024	7.043	6.728	6.705	(1,05)
	Trồng lại (thay thế chè già cỗi)	ha	27	840	150	165	180	180	165	43,62
	C.súc kiến thiết cơ bản	ha	343		185	282	353	360	365	1,25
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	ha	6.713	6.175	6.660	6.577	6.510	6.188	6.175	(1,66)
	Năng suất	tạ/ha	85	100,3	85,8	88,5	90,7	97,9	100,3	3,25
	Sản lượng	Tấn	57.383	61.936	57.125	58.221	59.048	60.594	61.936	1,54
b	Chè đặc sản	ha	1.573	2.056	1.628	1.746	1.881	1.981	2.056	5,50
	Trồng mới	ha	-	430	45	85	120	100	80	
	C.súc kiến thiết cơ bản (chưa cho S.phẩm)	ha	195		20	55	145	220	220	2,44
	Trong đó, diện tích cho thu hoạch sản phẩm	ha	1.378	1.761	1.563	1.606	1.616	1.661	1.761	5,02
	Năng suất	tạ/ha	41,9	48,6	42,6	42,5	43,8	45,3	48,6	3,00
	Sản lượng	Tấn	5.779	8.560	6.661	6.818	7.071	7.528	8.560	8,17
	Sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao	ha		50	-	10	25	40	50	
1.3	Mía cây	ha	11.722	15.500	12.117	13.385	14.570	15.368	15.500	5,75
	Trong đó: + D.tích trồng mới	ha	1.571	4.854	1.700	1.250	1.250	654	-	
	+ D.tích trồng lại	ha	1.542	18.090	2.300	3.100	3.400	4.260	5.030	26,68
	Năng suất bình quân	tạ/ha	590	799	648	666	696	773	799	6,26
	Sản lượng	Tấn	691.682	1.239.010	784.590	891.338	1.014.540	1.187.212	1.239.010	12,37
a	Mía nguyên liệu	ha	11.569	15.000	11.807	13.065	14.200	14.918	15.000	5,33
	Năng suất	tạ/ha	590		650,2	668,6	699,8	778,5	806,0	6,42
	Sản lượng	Tấn	683.030		767.680	873.553	993.680	1.161.302	1.209.010	12,10

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Ước thực hiện năm 2015	Mục tiêu kế hoạch đến 2020	Dự kiến Kết quả đạt được 2020					Tốc độ tăng trưởng BQ năm (%)
					2016	2017	2018	2019	2020	
b	Mía giống	ha	153	500	310	320	370	450	500	26,72
	Năng suất	tạ/ha	543		545,5	555,8	563,8	575,8	600,0	2,00
	Sản lượng	Tấn	8.314		16.910	17.785	20.860	25.910	30.000	29,26
	DT ứng dụng công nghệ cao sản xuất giống mía	ha		40	-	10	20	30	40	
1.4	Lạc	ha	4.270	5.300	4.380	4.550	4.700	4.850	5.000	3,21
	Năng suất	tạ/ha	26,1		28,5	29,8	30,3	31,0	31,5	3,80
	Sản lượng	Tấn	11.164		12.496	13.561	14.263	15.049	15.757	7,13
a	Lạc thương phẩm	ha	4.220	4.700	4.230	4.360	4.475	4.585	4.700	2,18
	Năng suất	tạ/ha	26,5		28,7	30,0	30,6	31,4	31,9	3,83
	Sản lượng	Tấn	11.164		12.128	13.094	13.705	14.389	15.007	6,09
b	Lạc giống	ha	50	300	150	190	225	265	300	43,10
	Năng suất	tạ/ha	24,4		24,5	24,6	24,8	24,9	25,0	0,49
	Sản lượng	Tấn	122		368	467	558	660	750	43,79
	Sản xuất lạc giống ứng dụng công nghệ cao	ha		20	-	-	5	10	20	
II	Sản phẩm hàng hóa tiềm năng		-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Cây lúa	ha	45.386	42.144	43.995	43.535	43.075	42.625	42.144	(1,47)
	Năng suất	tạ/ha	58,9	60,6	59,4	59,7	60,0	60,3	60,6	0,57
	Sản lượng	Tấn	267.344	255.349	261.461	259.927	258.392	256.882	255.349	(0,91)
	(Trong đó, lúa giống)	Tấn	70	588	221	283	347	460	588	53,03
a	Lúa lai	ha	25.008	23.473	24.430	24.190	23.950	23.710	23.473	(1,26)
	Năng suất	tạ/ha	62,8	64,4	63,3	63,5	63,8	64,1	64,4	0,53
	Sản lượng	Tấn	156.958	151.276	154.553	153.678	152.814	151.933	151.276	(0,73)
a1	Lúa thương phẩm	ha	23.830	23.448	24.418	24.175	23.932	23.690	23.448	(0,32)
	Năng suất	tạ/ha	62,7	64,5	63,3	63,5	63,8	64,1	64,5	0,55
	Sản lượng	Tấn	149.489	151.188	154.516	153.630	152.755	151.865	151.188	0,23
a2	Lúa giống	ha	10	25	12	15	18	20	25	20,11
	Năng suất	tạ/ha	30	35,0	31,0	32,0	33,0	34,0	35,0	3,13
	Sản lượng	Tấn	30	88	37	48	59	68	88	23,87
b	Lúa thuần	ha	20.376	18.671	19.565	19.345	19.125	18.915	18.671	(1,73)
	Năng suất	tạ/ha	54,2		54,6	54,9	55,2	55,5	55,7	0,56
	Sản lượng	Tấn	110.466	104.074	106.908	106.249	105.578	104.949	104.074	(1,19)
b1	Lúa thuần thương phẩm thông thường	ha	16.550	11.571	14.595	13.935	13.295	12.435	11.571	(6,91)
	Năng suất	tạ/ha	54,8		55,3	55,6	56,0	56,5	56,9	0,75
	Sản lượng	Tấn	90.672	65.813	80.685	77.542	74.483	70.245	65.813	(6,21)
b2	Lúa chất lượng	ha	3.816	7.000	4.930	5.360	5.770	6.400	7.000	12,90
	Năng suất	tạ/ha	51,8	54	52,8	53,1	53,4	53,6	54	0,83
	Sản lượng	Tấn	19.749	37.760	26.038	28.471	30.807	34.312	37.760	13,84
b3	Lúa giống	ha	10	100	40	50	60	80	100	58,49

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Ước thực hiện năm 2015	Mục tiêu kế hoạch đến 2020	Dự kiến Kết quả đạt được 2020					Tốc độ tăng trưởng BQ năm (%)
					2016	2017	2018	2019	2020	
	Năng suất	tạ/ha	45		46,0	47,0	48,0	49,0	50,0	2,13
	Sản lượng	Tấn	45	500	184	235	288	392	500	61,86
2.2	Ngô	ha	15.616	15.000	15.075	15.050	15.035	15.015	15.000	(0,80)
	Năng suất	tạ/ha	44,7		46,1	47,0	47,9	48,9	50,1	2,31
	Sản lượng	Tấn	69.820	75.188	69.521	70.734	72.071	73.490	75.188	1,49
a	Ngô thương phẩm (giống lai thông thường)	ha	15.606	11.975	14.950	14.540	14.020	12.995	11.975	(5,16)
	Năng suất	tạ/ha	44,7		46,1	46,9	47,8	48,7	49,7	2,13
	Sản lượng	Tấn	69.789	59.500	68.937	68.252	67.022	63.222	59.500	(3,14)
b	Ngô biến đổi gen	ha	-	3.000	115	500	1.000	2.000	3.000	
	Năng suất	tạ/ha	-		48,0	49,0	50,0	51,0	52,0	
	Sản lượng	Tấn	-	15.600	552	2.450	5.000	10.200	15.600	
c	Ngô giống	ha	10	25	10	10	15	20	25	20,11
	Năng suất	tạ/ha	31		32,0	32,0	33,0	34,0	35,0	2,46
	Sản lượng	Tấn	31	88	32	32	50	68	88	23,06
2.3	Cây bưởi	Ha	403	500	408	429	449	479	500	4,41
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	Ha	273		254	269	274	333	400	7,96
	Năng suất	tạ/ha	68,9		69,6	69,7	69,7	70,1	71,3	0,68
	Sản lượng	Tấn	1.879		1.767	1.874	1.905	2.333	2.851	8,69
2.4	Cây chuối	Ha	1.539	2.051	1.543	1.564	1.684	1.809	2.051	5,92
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	Ha	1.504		1.515	1.543	1.564	1.684	2.051	6,41
	Năng suất	tạ/ha	80		80,0	80,0	80,0	80,0	82,3	0,62
	Sản lượng	Tấn	11.996		12.111	12.342	12.507	13.469	16.875	7,06
2.5	Cây hồng không hạt	Ha	190	300	190	205	231	269	300	9,53
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	Ha	181		181	183	196	202	205	2,49
	Năng suất	tạ/ha	48,0		49,9	49,8	49,8	49,9	52,4	1,77
	Sản lượng	Tấn	867		902	914	976	1.009	1.071	4,31
2.6	Rau, đậu		-	-	-	-	-	-	-	
a	Đậu xanh	Ha	320	500	320	370	420	460	500	9,34
	Năng suất	tạ/ha	11		11,3	11,8	12,2	12,6	13,0	2,93
	Sản lượng	Tấn	360		360	437	512	580	650	12,54
b	Rau các loại	Ha	6.877	8.000	7.230	7.440	7.635	7.830	8.000	3,07
	Sản lượng	Tấn	58.481	67.426	65.191	72.801	79.405	87.042	95.328	10,27
	Rau theo tiêu chuẩn VietGAP	ha	-	271	91	140	174	232	271	

BIỂU TÁI CƠ CẤU MỘT SỐ SẢN PHẨM GIAI ĐOẠN 2015-2020
HUYỆN SƠN DƯƠNG

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Ước thực hiện năm 2015	Mục tiêu kế hoạch đến 2020	Dự kiến kết quả đạt được 2020					Tốc độ tăng trưởng BQ năm (%)
					2016	2017	2018	2019	2020	
I	Sản phẩm hàng hóa chủ lực									
1.2	Chè	ha	1.565	1.579	1.564	1.575	1.575	1.574	1.579	0,18
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	ha	1.521	1.454	1.485	1.474	1.439	1.454	1.454	(0,90)
	Năng suất	tạ/ha	89	106	91	95	98	104	106	3,49
	Sản lượng	Tấn	13.598	15.430	13.476	14.041	14.136	15.121	15.430	2,56
a	Chè thường	ha	1.565	1.604	1.549	1.574	1.589	1.604	1.604	0,49
	Trồng lại (thay thế chè già cỗi)	ha	5	235	40	45	50	50	50	58,49
	C.súc kiến thiết cơ bản	ha	39	100	25	55	100	100	100	
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	ha	1.521	1.454	1.485	1.474	1.439	1.454	1.454	(0,90)
	Năng suất	tạ/ha	89	106	91	95	98	104	106	3,49
	Sản lượng	Tấn	13.598	15.430	13.476	14.041	14.136	15.121	15.430	2,56
	Sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao	ha		20		5	10	15	20	
1.3	Mía cây	ha	3.900	4.640	4.122	4.100	4.370	4.480	4.640	3,54
	Trong đó: + D.tích trồng mới	ha	404	1.060	500	250	270	40	-	
	+ D.tích trồng lại	ha	567	5.580	880	900	1.000	1.300	1.500	21,48
	Năng suất bình quân	tạ/ha	550	755	587	600	628	746	755	6,56
	Sản lượng	Tấn	214.360	350.330	241.270	245.500	274.590	334.160	350.330	10,32
a	Mía nguyên liệu	ha	3.872	4.530	4.052	4.050	4.310	4.400	4.530	3,19
	Năng suất	tạ/ha	550	760	587	600	630	750	760	6,68
	Sản lượng	Tấn	212.960	344.280	237.770	243.000	271.530	330.000	344.280	10,08
b	Mía giống	ha	28	110	70	50	60	80	110	31,48
	Năng suất	tạ/ha	500	550	500	500	510	520	550	1,92
	Sản lượng	Tấn	1.400	6.050	3.500	2.500	3.060	4.160	6.050	34,01
	Ứng dụng công nghệ cao SX giống mía	ha		20		5	10	15	20	
1.4	Lạc	ha	478	524	524	524	524	524	524	1,85
	Năng suất	tạ/ha	22,0	30	26	28	29	30	30,0	6,45

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Ước thực hiện năm 2015	Mục tiêu kế hoạch đến 2020	Dự kiến kết quả đạt được 2020					Tốc độ tăng trưởng BQ năm (%)
					2016	2017	2018	2019	2020	
	Sản lượng	Tấn	1.050	1.572	1.362	1.467	1.530	1.546	1.572	8,41
II	Sản phẩm hàng hóa tiềm năng									
2.1	Cây lúa	ha	11.561	10.963	11.040	11.020	11.000	10.980	10.963	(1,06)
	Năng suất	tạ/ha	59,6	61	59,8	60,0	60,3	60,5	60,8	0,39
	Sản lượng	Tấn	68.866	66.623	66.027	66.171	66.313	66.451	66.623	(0,66)
a	Lúa lai	ha	5.384	5.150	4.950	5.000	5.050	5.100	5.150	(0,88)
	Năng suất	tạ/ha	65,1	65	65,1	65,2	65	65	65	0,10
	Sản lượng	Tấn	35.025	33.687	32.247	32.600	32.955	33.310	33.687	(0,78)
b	Lúa thuần	ha	6.177	5.813	6.090	6.020	5.950	5.880	5.813	(1,21)
	Năng suất	tạ/ha	54,8	57	55,5	55,8	56	56	57	0,67
	Sản lượng	Tấn	33.841	32.936	33.780	33.571	33.358	33.141	32.936	(0,54)
b1	Lúa thuần thương phẩm thông thường	ha	5.395	4.613	5.090	4.970	4.850	4.730	4.613	(3,08)
	Năng suất	tạ/ha	55	57	55,8	56,1	56	57	57	0,75
	Sản lượng	Tấn	29.696	26.360	28.380	27.880	27.374	26.862	26.360	(2,36)
b2	Lúa chất lượng	ha	782	1.200	1.000	1.050	1.100	1.150	1.200	8,94
	Năng suất	tạ/ha	53	55	54,0	54,2	54	55	55	0,67
	Sản lượng	Tấn	4.145	6.576	5.400	5.691	5.984	6.279	6.576	9,67
2.2	Ngô	ha	3.803	3.500	3.700	3.650	3.600	3.550	3.500	(1,65)
	Năng suất	tạ/ha	45,9	52	48,8	50	50	51	52	2,63
	Sản lượng	Tấn	17.472	18.288	18.060	18.070	18.153	18.225	18.288	0,92
a	Ngô thương phẩm (giống lai thông thường)	ha	3.803	2.900	3.680	3.550	3.400	3.150	2.900	(5,28)
	Năng suất	tạ/ha	45,9	52	48,8	49	50	51	52	2,56
	Sản lượng	Tấn	17.472	15.108	17.960	17.566	17.133	16.145	15.108	(2,87)
b	Ngô biến đổi gen	ha		600	20	100	200	400	600	
	Năng suất	tạ/ha		53	50,0	50	51	52	53	
	Sản lượng	Tấn		3.180	100	504	1.020	2.080	3.180	
2.3	Cây bưởi	Ha	13	13	13	13	13	13	13	-
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	Ha	11	13	11	11	12	12	13	3,40

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Ước thực hiện năm 2015	Mục tiêu kế hoạch đến 2020	Dự kiến kết quả đạt được 2020					Tốc độ tăng trưởng BQ năm (%)
					2016	2017	2018	2019	2020	
	Năng suất	tạ/ha	60	60	60	60	60	60	60	-
	Sản lượng	Tấn	66	78	66	66	69	72	78	3,40
2.4	Cây chuối	Ha	42	70	45	45	45	45	70	10,76
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	Ha	42,0	70	42	45	45	45	70	10,76
	Năng suất	tạ/ha	78,0	82	80	80	80	80	82	1,01
	Sản lượng	Tấn	327,6	574	336	360	360	360	574	11,87
2.5	Cây hồng không hạt	Ha	92,0	92	92	92	92	92	92	-
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	Ha	89,0	92	89	90	92	92	92	0,67
	Năng suất	tạ/ha	46,0	51	50	50	50	50	51	2,09
	Sản lượng	Tấn	409,4	469	445	450	460	460	469	2,76
2.6	Rau, đậu									
b	Rau các loại	Ha	1.510	1.700	1.600	1.625	1.650	1.680	1.700	2,40
	Sản lượng	Tấn	12.761	14.365	14.331	16.354	17.602	18.997	20.377	9,81
	Rau theo tiêu chuẩn VietGAP	ha		105	43	60	76	90	105	

BIỂU TÁI CƠ CẤU MỘT SỐ SẢN PHẨM GIAI ĐOẠN 2015-2020
HUYỆN YÊN SƠN

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Ước thực hiện năm 2015	Mục tiêu kế hoạch đến 2020	Dự kiến kết quả đạt được 2020					Tốc độ tăng trưởng BQ năm (%)
					2016	2017	2018	2019	2020	
I	Sản phẩm hàng hóa chủ lực									
1.1	Cây cam	ha	69	70	69	70	70	70	70	0,29
	Trồng mới	Ha		1	-	1	-	-	-	
	C.súc kiến thiết cơ bản (chưa cho S.phẩm)	Ha	43	-	43	37	20	20	-	
	Chăm sóc cho thu hoạch sản phẩm	Ha	26	70	26	32	50	50	70	21,72
	Năng suất	tạ/ha	60	87	70	85	87	87	87	7,71
	Sản lượng	Tấn	157	609	182	272	435	435	609	31,11
1.2	Chè	ha	2.908	2.853	2.913	2.913	2.913	2.852	2.853	(0,38)
	Trồng lại (thay thế chè già cỗi)	ha	15	440	75	85	95	95	90	43,10
	C.súc kiến thiết cơ bản	ha	58	190	92	173	173	180	190	
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	ha	2.835	2.439	2.795	2.795	2.795	2.457	2.439	(2,96)
	Năng suất	tạ/ha	86	103	88	88	89	100	103	3,53
	Sản lượng	Tấn	24.436	24.993	24.512	24.512	24.798	24.578	24.993	0,45
	Sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao	ha		20		5	10	15	20	
1.3	Mía cây	ha	2.246	3.160	2.370	2.600	3.100	3.288	3.160	7,07
	Trong đó: + D.tích trồng mới	ha	233	1.094	350	200	400	144	-	
	+ D.tích trồng lại	ha	201	3.320	320	600	600	900	900	34,96
	Năng suất bình quân	tạ/ha	640	803	681	690	715	782	803	4,65
	Sản lượng	Tấn	143.718	253.870	160.271	178.040	221.580	257.112	253.870	12,05
a	Mía nguyên liệu	ha	2.220	3.050	2.300	2.520	3.010	3.178	3.050	6,56
	Năng suất	tạ/ha	640	810	681	690	720	790	810	4,82
	Sản lượng	Tấn	142.080	247.050	156.701	173.880	216.720	251.062	247.050	11,70
b	Mía giống	ha	26	110	70	80	90	110	110	33,44
	Năng suất	tạ/ha	500	620	510	520	540	550	620	4,40
	Sản lượng	Tấn	1.300	6.820	3.570	4.160	4.860	6.050	6.820	39,31
1.4	Lạc	ha	242,0	255	255	255	255	255	255	1,05
	Năng suất	tạ/ha	18	29	22	25	26	29	30	10,43

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Ước thực hiện năm 2015	Mục tiêu kế hoạch đến 2020	Dự kiến kết quả đạt được 2020					Tốc độ tăng trưởng BQ năm (%)
					2016	2017	2018	2019	2020	
	Sản lượng	Tấn	442	740	561	625	655	727	765	11,59
II	Sản phẩm hàng hóa tiềm năng									
2.1	Cây lúa	ha	10.175	9.380	9.800	9.700	9.600	9.500	9.380	(1,61)
	Năng suất	tạ/ha	60,3	61	61	61	61	61	61	0,33
	Sản lượng	Tấn	61.395	57.488	59.724	59.180	58.664	58.145	57.488	(1,31)
	(Trong đó, lúa giống)	Tấn		175	69	94	120	147	175	
a	Lúa lai	ha	6.234	5.600	6.000	5.900	5.800	5.700	5.600	(2,12)
	Năng suất	tạ/ha	64,2	65	65	65	65	65	65	0,40
	Sản lượng	Tấn	40.043	36.676	39.061	38.440	37.847	37.251	36.676	(1,74)
b	Lúa thuần	ha	3.941	3.780	3.800	3.800	3.800	3.800	3.780	(0,83)
	Năng suất	tạ/ha	54,2	55	54	55	55	55	55	0,32
	Sản lượng	Tấn	21.351	20.812	20.663	20.740	20.817	20.894	20.812	(0,51)
b1	Lúa thuần thương phẩm thông thường	ha	2.932	1.745	2.385	2.180	1.975	1.870	1.745	(9,86)
	Năng suất	tạ/ha	55	56	55	55	56	56	56	0,52
	Sản lượng	Tấn	16.104	9.837	13.132	12.086	11.031	10.529	9.837	(9,39)
b2	Lúa chất lượng	ha	1.009	2.000	1.400	1.600	1.800	1.900	2.000	14,66
	Năng suất	tạ/ha	52	54	53	54	54	54	54	0,76
	Sản lượng	Tấn	5.247	10.800	7.462	8.560	9.666	10.218	10.800	15,53
b3	Lúa giống	ha		35	15	20	25	30	35	
	Năng suất	tạ/ha		50	46	47	48	49	50	
	Sản lượng	Tấn		175	69	94	120	147	175	
2.2	Ngô	ha	2.906	2.800	2.850	2.830	2.820	2.810	2.800	(0,74)
	Năng suất	tạ/ha	44,8	51	46	47	48	49	51	2,48
	Sản lượng	Tấn	13.021	14.177	13.200	13.395	13.632	13.867	14.177	1,72
a	Ngô thương phẩm (giống lai thông thường)	ha	2.906	2.185	2.830	2.730	2.615	2.400	2.185	(5,54)
	Năng suất	tạ/ha	44,8	50	46	47	48	49	50	2,33
	Sản lượng	Tấn	13.021	10.985	13.103	12.905	12.616	11.793	10.985	(3,34)
b	Ngô biến đổi gen	ha		600	20	100	200	400	600	
	Năng suất	tạ/ha		52	48	49	50	51	52	
	Sản lượng	Tấn		3.140	97	490	1.000	2.040	3.140	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Ước thực hiện năm 2015	Mục tiêu kế hoạch đến 2020	Dự kiến kết quả đạt được 2020					Tốc độ tăng trưởng BQ năm (%)
					2016	2017	2018	2019	2020	
c	Ngô giống	ha		15			5	10	15	
	Năng suất	tạ/ha		35			33	34	35	
	Sản lượng	Tấn		53			17	34	53	
2.3	Cây bưởi	Ha	339	431	339	360	380	410	431	4,92
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	Ha	215	333	215	230	230	270	333	9,14
	Năng suất	tạ/ha	70	73	71	71	71	71	73	0,84
	Sản lượng	Tấn	1.505	2.418	1.527	1.633	1.633	1.917	2.418	9,95
2.4	Cây chuối	Ha	340	570	341	361	431	491	570	10,89
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	Ha	340	570	341	341	361	431	570	10,89
	Năng suất	tạ/ha	81	83	81	81	81	81	83	0,49
	Sản lượng	Tấn	2.754	4.731	2.759	2.759	2.924	3.491	4.731	11,43
2.5	Cây hồng không hạt	Ha	53	124	53	65	85	105	124	18,71
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	Ha	53	65	53	53	60	65	65	4,32
	Năng suất	tạ/ha	52	56	50	50	50	50	56	1,49
	Sản lượng	Tấn	274	364	263	263	300	325	364	5,88
b	Rau các loại	Ha	1461,5	1.600	1.470	1.500	1.530	1.570	1.600	1,83
	Sản lượng	Tấn	12.587	13.888	13.525	14.630	15.820	17.500	19.520	9,17
	Rau theo tiêu chuẩn VietGAP	ha		48,6	13	20	20	40	48,6	

**BIỂU TÁI CƠ CẤU MỘT SỐ SẢN PHẨM GIAI ĐOẠN 2015-2020
THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG**

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Ước thực hiện năm 2015	Mục tiêu kế hoạch đến 2020	Dự kiến Kết quả đạt được 2020					Tốc độ tăng trưởng BQ năm (%)
					2016	2017	2018	2019	2020	
I	Sản phẩm hàng hóa chủ lực									
1.1	Cây cam	ha	17	17	17	17	17	17	17	-
	Trồng mới	Ha		-	-	-	-	-	-	
	C.sóc kiến thiết cơ bản (chưa cho S.phẩm)	Ha	16	-	16	16	9	-	-	
	Chăm sóc cho thu hoạch sản phẩm	Ha	1	17	1	1	8	17	17	76,23
	Năng suất	tạ/ha	80	80	80	80	80	80	80	-
	Sản lượng	Tấn	8	136	8	8	64	136	136	76,23
1.2	Chè	ha	461	396	437	437	410	400	396	(2,99)
	Trồng lại (thay thế chè già cỗi)	ha	7	95	20	20	20	20	15	16,47
	C.sóc kiến thiết cơ bản	ha	-	40	4	24	40	40	40	
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	ha	454	396	437	437	410	400	396	(2,70)
	Năng suất	tạ/ha	88	103	90	88	94	102	103	3,19
	Sản lượng	Tấn	3.986	4.069	3.942	3.833	3.856	4082	4.069	0,41
	Sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao	ha					5	10	10	
1.3	Mía cây	ha	293	460	337	445	430	400	460	9,44
	Trong đó: + D.tích trồng mới	ha	45	160	50	80	30	-	-	
	+ D.tích trồng lại	ha	61	550	90	100	100	100	160	21,27
	Năng suất bình quân	tạ/ha	627	780	669	675	695	758	780	4,47
	Sản lượng	Tấn	18.368	35.880	22.303	29.648	29.890	30.320	35.880	14,33
a	Mía nguyên liệu	ha	286	420	317	415	390	360	420	7,99
	Năng suất	tạ/ha	630	800	669	675	710	780	800	4,89
	Sản lượng	Tấn	18.018	33.600	21.223	28.013	27.690	28.080	33.600	13,27
b	Mía giống	ha	7	40	20	30	40	40	40	41,71
	Năng suất	tạ/ha	500	570	540	545	550	560	570	2,66
	Sản lượng	Tấn	350	2.280	1.080	1.635	2.200	2.240	2.280	45,47
1.4	Lạc	ha	51,6	55	55	55	55	55	55	1,27
	Năng suất	tạ/ha	19	29	20	23	23	25	29	9,26
	Sản lượng	Tấn	96	160	110	127	127	139	160	10,65

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Ước thực hiện năm 2015	Mục tiêu kế hoạch đến 2020	Dự kiến Kết quả đạt được 2020					Tốc độ tăng trưởng BQ năm (%)
					2016	2017	2018	2019	2020	
II	Sản phẩm hàng hóa tiềm năng									
2.1	Cây lúa	ha	2.357	1.847	2.210	2.120	2.030	1.940	1.847	(4,76)
	Năng suất	tạ/ha	58,7	60	59	59	59	59	60	0,36
	Sản lượng	Tấn	13.832	11.037	12.950	12.481	12.008	11.531	11.037	(4,41)
	(Trong đó, lúa giống)	Tấn	70	238	83	95	107	166	238	27,68
a	Lúa lai	ha	900	770	850	830	810	790	770	(3,07)
	Năng suất	tạ/ha	64,9	65	65	65	65	65	65	0,12
	Sản lượng	Tấn	5.840	5.028	5.493	5.377	5.261	5.143	5.028	(2,95)
a1	Lúa thương phẩm	ha	890	745	838	815	792	770	745	(3,49)
	Năng suất	tạ/ha	65	66	65	65	66	66	66	0,32
	Sản lượng	Tấn	5.810	4.941	5.456	5.329	5.201	5.075	4.941	(3,19)
a2	Lúa giống	ha	10	25	12	15	18	20	25	20,11
	Năng suất	tạ/ha	30	35	31	32	33	34	35	3,13
	Sản lượng	Tấn	30	88	37	48	59	68	88	23,87
b	Lúa thuần	ha	1.457	1.077	1.360	1.290	1.220	1.150	1.077	(5,86)
	Năng suất	tạ/ha	54,8	56	55	55	55	56	56	0,36
	Sản lượng	Tấn	7.992	6.009	7.457	7.104	6.748	6.388	6.009	(5,55)
b1	Lúa thuần thương phẩm thông thường	ha	924	397	770	680	590	490	397	(15,55)
	Năng suất	tạ/ha	57	59	56	57	57	58	59	0,87
	Sản lượng	Tấn	5.227	2.345	4.347	3.847	3.377	2.834	2.345	(14,81)
b2	Lúa chất lượng	ha	523	650	580	600	620	640	650	4,44
	Năng suất	tạ/ha	52	54	53	54	54	54	54	0,78
	Sản lượng	Tấn	2.720	3.513	3.064	3.210	3.323	3.456	3.513	5,25
b3	Lúa giống	ha	10	30	10	10	10	20	30	24,57
	Năng suất	tạ/ha	45	50	46	47	48	49	50	2,13
	Sản lượng	Tấn	45	150	46	47	48	98	150	27,23
2.2	Ngô	ha	762	750	725	730	735	740	750	(0,32)
	Năng suất	tạ/ha	48,8	52	48	49	50	51	52	1,29
	Sản lượng	Tấn	3.716	3.902	3.500	3.593	3.687	3.782	3.902	0,98
a	Ngô thương phẩm (giống lai thông thường)	ha	752	340	695	640	575	430	340	(14,68)
	Năng suất	tạ/ha	49,0	51	48	49	50	51	51	0,95

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Ước thực hiện năm 2015	Mục tiêu kế hoạch đến 2020	Dự kiến Kết quả đạt được 2020					Tốc độ tăng trưởng BQ năm (%)
					2016	2017	2018	2019	2020	
	Sản lượng	Tấn	3.685	1.747	3.368	3.157	2.889	2.188	1.747	(13,87)
b	Ngô biến đổi gen	ha		400	20	80	150	300	400	
	Năng suất	tạ/ha		53	50	51	51	52	53	
	Sản lượng	Tấn		2.120	100	404	765	1.560	2.120	
c	Ngô giống	ha	10	10	10	10	10	10	10	-
	Năng suất	tạ/ha	31	35	32	32	33	34	35	2,46
	Sản lượng	Tấn	31	35	32	32	33	34	35	2,46
2.3	Cây bưởi	Ha	24	24	24	24	24	24	24	-
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	Ha	24,0	24	5	5	6	22	24	-
	Năng suất	tạ/ha	70,0	75	75	75	75	75	75	1,39
	Sản lượng	Tấn	168	168	34	34	45	165	168	-
2.4	Cây chuối	Ha	11,0	11	11	11	11	11	11	-
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	Ha	11,0	11	11	11	11	11	11	-
	Năng suất	tạ/ha	77,0	82	82	82	82	82	82	1,27
	Sản lượng	Tấn	85	90	90	90	90	90	90	1,27
2.5	Cây hồng không hạt	Ha	13,5	14	14	14	14	14	14	-
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	Ha	8,1	14	8	9	12	14	14	10,76
	Năng suất	tạ/ha	48,0	50	50	50	50	50	50	0,82
	Sản lượng	Tấn	39	68	40	45	60	68	68	11,66
2.6	Rau, đậu									
b	Rau các loại	Ha	323	340	330	335	335	340	350	1,62
	Sản lượng	Tấn	3.352	3.502	3.603	3.877	4.110	4.421	4.686	6,93
	Rau theo tiêu chuẩn VietGAP	ha		30	10	16	16	22	30	

**BIỂU TÁI CƠ CẤU MỘT SỐ SẢN PHẨM GIAI ĐOẠN 2015-2020
HUYỆN HÀM YÊN**

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Ước thực hiện năm 2015	Mục tiêu kế hoạch đến 2020	Dự kiến kết quả đạt được 2020					Tốc độ tăng trưởng BQ năm (%)
					2016	2017	2018	2019	2020	
I	Sản phẩm hàng hóa chủ lực									
1.1	Cây cam	ha	4.882	7.192	4.982	5.212	5.979	6.731	7.192	8,06
	Trồng mới	Ha	279	2.329	130	230	767	752	450	10,03
	C.súc kiến thiết cơ bản	Ha	1.577	1.775	1.707	1.792	1.962	2.351	1.775	2,39
	Chăm sóc cho thu hoạch sản phẩm	Ha	3.026	4.967	3.145	3.190	3.250	3.628	4.967	10,42
	Năng suất	tạ/ha	135	153	145	145	150	151	153	2,47
	Sản lượng	Tấn	40.851	75.747	45.603	46.255	48.750	54.783	75.747	13,14
	Sản xuất cam Viet GAP	ha	5	700	65	175	315	485	700	168,67
1.2	Chè	ha	2.104	1.972	2.109	1.901	1.906	1.911	1.972	(1,29)
	Trồng lại (thay thế chè già cỗi)	ha		70	15	15	15	15	10	
	C.súc kiến thiết cơ bản	ha	216	35	60	30	40	40	35	
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	ha	1.877	1.856	1.917	1.841	1.836	1.846	1.856	(0,22)
	Năng suất	tạ/ha	81	93	78	85	88	90	93	2,78
	Sản lượng	Tấn	15.205	17.243	15.039	15.652	16.069	16.618	17.243	2,55
1.3	Mía cây	ha	1.090	2.250	1.161	1.600	1.900	2.400	2.250	15,60
	Trong đó: + D.tích trồng mới	ha	176	1.200	250	300	300	350	-	
	+ D.tích trồng lại	ha	102	2.550	250	400	500	600	800	50,97
	Năng suất bình quân	tạ/ha	599	800	687	695	714	783	800	5,97
	Sản lượng	Tấn	65.280	180.040	79.044	110.420	135.680	187.920	180.040	22,49
a	Mía nguyên liệu	ha	1.066	2.150	1.101	1.540	1.830	2.320	2.150	15,06
	Năng suất	tạ/ha	600	810	687	695	720	790	810	6,19
	Sản lượng	Tấn	63.960	174.150	75.684	107.030	131.760	183.280	174.150	22,18

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Ước thực hiện năm 2015	Mục tiêu kế hoạch đến 2020	Dự kiến kết quả đạt được 2020					Tốc độ tăng trưởng BQ năm (%)
					2016	2017	2018	2019	2020	
b	Mía giống	ha	24	100	60	60	70	80	100	33,03
	Năng suất	tạ/ha	550	589	560	565	560	580	589	1,38
	Sản lượng	Tấn	1.320	5.890	3.360	3.390	3.920	4.640	5.890	34,87
1.4	Lạc	ha	319	330	330	330	330	330	330	0,71
	Năng suất	tạ/ha	18,7	29	21	25	27	29	29	9,21
	Sản lượng	Tấn	595	957	693	825	875	957	957	9,98
II	Sản phẩm hàng hóa tiềm năng									
2.1	Cây lúa	ha	6.990	6.634	6.925	6.850	6.775	6.705	6.634	(1,04)
	Năng suất	tạ/ha	59,4	62	60	60	61	61	62	0,72
	Sản lượng	Tấn	41.483	40.841	41.512	41.337	41.155	40.996	40.841	(0,31)
a	Lúa lai	ha	4.106	4.080	4.280	4.230	4.180	4.130	4.080	(0,13)
	Năng suất	tạ/ha	61,5	64	62	63	63	64	64	0,89
	Sản lượng	Tấn	25.233	26.225	26.639	26.539	26.434	26.324	26.225	0,77
b	Lúa thuần	ha	2.884	2.554	2.645	2.620	2.595	2.575	2.554	(2,40)
	Năng suất	tạ/ha	56,0	57	56	56	57	57	57	0,43
	Sản lượng	Tấn	16.250	14.616	14.873	14.798	14.721	14.672	14.616	(2,10)
b1	Lúa thuần thương phẩm thông thường	ha	2.450	1.454	1.845	1.750	1.670	1.575	1.454	(9,91)
	Năng suất	tạ/ha	57	60	58	58	59	59	60	0,90
	Sản lượng	Tấn	13.972	8.673	10.633	10.182	9.786	9.292	8.673	(9,10)
b2	Lúa chất lượng	ha	434	1.100	800	850	900	1.000	1.100	20,44
	Năng suất	tạ/ha	53	54	53	53	54	54	54	0,58
	Sản lượng	Tấn	2.279	5.943	4.240	4.522	4.815	5.380	5.943	21,14
2.2	Ngô	ha	2.533	2.460	2.480	2.475	2.470	2.465	2.460	(0,58)
	Năng suất	tạ/ha	47,4	52	48	49	50	51	52	1,76
	Sản lượng	Tấn	12.099	12.721	11.959	12.151	12.342	12.532	12.721	1,01

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Ước thực hiện năm 2015	Mục tiêu kế hoạch đến 2020	Dự kiến kết quả đạt được 2020					Tốc độ tăng trưởng BQ năm (%)
					2016	2017	2018	2019	2020	
a	Ngô thương phẩm (giống lai thông thường)	ha	2.533	1.960	2.470	2.395	2.300	2.115	1.960	(5,00)
	Năng suất	tạ/ha	47,4	52	48	49	50	51	52	1,70
	Sản lượng	Tấn	12.099	10.106	11.910	11.751	11.483	10.729	10.106	(3,54)
b	Ngô biến đổi gen	ha		500	10	80	170	350	500	
	Năng suất	tạ/ha		52	49	50	51	52	52	
	Sản lượng	Tấn		2.615	49	400	859	1.803	2.615	
2.3	Cây bưởi	Ha	12	12	12	12	12	12	12	-
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	Ha	7,8	12	8	8	9	11	12	9,00
	Năng suất	tạ/ha	79,0	80	80	80	80	80	80	0,25
	Sản lượng	Tấn	62	96	62	62	72	88	96	9,27
2.4	Cây chuối	Ha	177,0	200	177	177	177	177	200	2,47
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	Ha	153,0	200	153	177	177	177	200	5,50
	Năng suất	tạ/ha	81,0	82	81	81	81	81	82	0,25
	Sản lượng	Tấn	1.239	1.640	1.239	1.434	1.434	1.434	1.640	5,76
2.5	Cây hồng không hạt	Ha	7,2	7	7	7	7	7	7	-
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	Ha	7,2	7	7	7	7	7	7	-
	Năng suất	tạ/ha	46,0	50	50	50	50	50	50	1,68
	Sản lượng	Tấn	33	36	36	36	36	36	36	1,68
2.6	Rau, đậu									
b	Rau các loại	Ha	949	1.160	1.050	1.100	1.130	1.160	1.200	4,81
	Sản lượng	Tấn	8.222	10.046	9.730	10.900	11.990	13.170	14.400	11,86
	Rau theo tiêu chuẩn VietGAP	ha		40	5	17	28	40	40	

BIỂU TÁI CƠ CẤU MỘT SỐ SẢN PHẨM GIAI ĐOẠN 2015-2020
HUYỆN CHIÊM HÓA

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Ước thực hiện năm 2015	Mục tiêu kế hoạch đến 2020	Dự kiến kết quả đạt được 2020					Tốc độ tăng trưởng BQ năm (%)
					2016	2017	2018	2019	2020	
I	Sản phẩm hàng hóa chủ lực									
1.1	Cây cam	ha	426	700	441	471	561	651	700	10,44
	Trồng mới	Ha	6	275	15	30	90	90	50	52,81
	C.sóc kiến thiết cơ bản (chưa cho S.phẩm)	Ha	65	220	57	69	96	166	220	27,62
	Chăm sóc cho thu hoạch sản phẩm	Ha	355	430	369	372	375	395	430	3,91
	Năng suất	tạ/ha	80	137	128	130	132	135	137	11,36
	Sản lượng	Tấn	2.840	5.891	4.723	4.836	4.950	5.333	5.891	15,71
1.2	Chè	ha	30	30	30	30	30	30	30	-
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	ha	26	30	26	30	30	30	30	2,90
	Năng suất	tạ/ha	60	67	60	61	63	65	67	2,23
	Sản lượng	Tấn	158	201	156	183	189	195	201	4,93
1.3	Mía cây	ha	3.981	4.700	3.913	4.420	4.550	4.520	4.700	3,38
	Trong đó: + D.tích trồng mới	ha	687	1.290	500	420	250	120	-	
	+ D.tích trồng lại	ha	603	5.520	720	1.000	1.100	1.200	1.500	19,99
	Năng suất bình quân	tạ/ha	600	844	691	715	747	795	844	7,07
	Sản lượng	Tấn	238.724	396.560	269.522	314.980	339.820	359.220	396.560	10,68
a	Mía nguyên liệu	ha	3.913	4.560	3.823	4.320	4.440	4.380	4.560	3,11
	Năng suất	tạ/ha	600	850	691	715	750	800	850	7,21
	Sản lượng	Tấn	234.780	387.600	264.122	308.880	333.000	350.400	387.600	10,55
b	Mía giống	ha	68	140	90	100	110	140	140	15,54
	Năng suất	tạ/ha	580	640	600	610	620	630	640	1,99
	Sản lượng	Tấn	3.944	8.960	5.400	6.100	6.820	8.820	8.960	17,83
	Ứng dụng công nghệ cao SX giống mía	ha		20		5	10	15	20	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Ước thực hiện năm 2015	Mục tiêu kế hoạch đến 2020	Dự kiến kết quả đạt được 2020					Tốc độ tăng trưởng BQ năm (%)
					2016	2017	2018	2019	2020	
1.4	Lạc	ha	2.667	3.300	2.670	2.770	2.850	2.920	3.000	2,38
	Năng suất	tạ/ha	29,0	32,3	31,6	31,9	32,1	32,4	32,7	2,42
	Sản lượng	Tấn	7.728	10.650	8.432	8.827	9.142	9.448	9.795	4,85
a	Lạc thương phẩm	ha	2.617	3.000	2.520	2.580	2.625	2.655	2.700	0,63
	Năng suất	tạ/ha	29,0	33,0	32,0	32,4	32,7	33,1	33,5	2,94
	Sản lượng	Tấn	7.728	9.900	8.064	8.359	8.584	8.788	9.045	3,20
b	Lạc giống	ha	50	300	150	190	225	265	300	43,10
	Năng suất	tạ/ha	25	25,0	24,5	24,6	24,8	24,9	25,0	0,40
	Sản lượng	Tấn	122	750	368	467	558	660	750	43,79
	Sản xuất lạc giống ứng dụng công nghệ cao	ha		20			5	10	20	
II	Sản phẩm hàng hóa tiềm năng									
2.1	Cây lúa	ha	9.626	9.132	9.500	9.410	9.320	9.230	9.132	(1,05)
	Năng suất	tạ/ha	58,1	60	59	59	59	60	60	0,67
	Sản lượng	Tấn	55.882	54.860	55.776	55.543	55.304	55.060	54.860	(0,37)
	(Trong đó, lúa giống)	Tấn		175	69	94	120	147	175	
a	Lúa lai	ha	5.374	5.000	5.200	5.150	5.100	5.050	5.000	(1,43)
	Năng suất	tạ/ha	61,8	64	62	63	63	64	64	0,72
	Sản lượng	Tấn	33.192	32.027	32.478	32.347	32.213	32.074	32.027	(0,71)
b	Lúa thuần	ha	4.251	4.132	4.300	4.260	4.220	4.180	4.132	(0,57)
	Năng suất	tạ/ha	53,4	55	54	54	55	55	55	0,69
	Sản lượng	Tấn	22.690	22.833	23.298	23.196	23.092	22.985	22.833	0,13
b1	Lúa thuần thương phẩm thông thường	ha	3.621	2.597	3.585	3.480	3.380	2.980	2.597	(6,43)
	Năng suất	tạ/ha	54	56	54	55	55	55	56	0,79
	Sản lượng	Tấn	19.414	14.483	19.505	19.007	18.539	16.479	14.483	(5,69)
b2	Lúa chất lượng	ha	630	1.500	700	780	840	1.170	1.500	18,95
	Năng suất	tạ/ha	52	55	53	54	54	54	55	0,94
	Sản lượng	Tấn	3.276	8.175	3.724	4.189	4.553	6.359	8.175	20,07

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Ước thực hiện năm 2015	Mục tiêu kế hoạch đến 2020	Dự kiến kết quả đạt được 2020					Tốc độ tăng trưởng BQ năm (%)
					2016	2017	2018	2019	2020	
b3	Lúa giống	ha		35	15	20	25	30	35	
	Năng suất	tạ/ha		50	46	47	48	49	50	
	Sản lượng	Tấn		175	69	94	120	147	175	
2.2	Ngô	ha	3.150	3.060	2.960	2.985	3.010	3.035	3.060	(0,58)
	Năng suất	tạ/ha	43,3	50	45	46	47	49	50	3,01
	Sản lượng	Tấn	13.634	15.365	13.428	13.839	14.254	14.781	15.365	2,42
a	Ngô thương phẩm (giống lai thông thường)	ha	3.150	2.460	2.925	2.885	2.810	2.635	2.460	(4,82)
	Năng suất	tạ/ha	43,3	50	45	46	47	48	50	2,83
	Sản lượng	Tấn	13.634	12.245	13.264	13.359	13.262	12.761	12.245	(2,13)
b	Ngô biến đổi gen	ha		600	35	100	200	400	600	
	Năng suất	tạ/ha		52	47	48	50	51	52	
	Sản lượng	Tấn		3.120	165	480	992	2.020	3.120	
2.3	Cây bưởi	Ha	10	75	15	15	15	15	15	8,45
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	Ha	10,0	59	11	11	12	13	13	5,39
	Năng suất	tạ/ha	55,0	50	50	50	50	50	50	(1,89)
	Sản lượng	Tấn	55	295	53	53	60	65	65	3,40
2.4	Cây chuối	Ha	819,0	950	820	820	860	900	950	3,01
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	Ha	813,0	950	819	820	820	860	950	3,16
	Năng suất	tạ/ha	80,0	82	80	80	80	80	82	0,50
	Sản lượng	Tấn	6.504	7.790	6.552	6.560	6.560	6.880	7.790	3,67
2.5	Cây hồng không hạt	Ha	22,6	41	23	23	23	31	41	12,65
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	Ha	22,6	23	23	23	23	23	23	-
	Năng suất	tạ/ha	47,0	50	50	50	50	50	50	1,25
	Sản lượng	Tấn	106	113	113	113	113	113	113	1,25
2.6	Rau, đậu									
b	Rau các loại	Ha	1.789	1.950	1.800	1.840	1.880	1.910	1.950	1,74
	Sản lượng	Tấn	15.824	17.550	17.334	18.960	20.728	22.533	24.615	9,24
	Rau theo tiêu chuẩn VietGAP	ha		36	15	20	25	30	36	

BIỂU TÁI CƠ CẤU MỘT SỐ SẢN PHẨM GIAI ĐOẠN 2015-2020
HUYỆN NA HANG

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Ước thực hiện năm 2015	Mục tiêu kế hoạch đến 2020	Dự kiến kết quả đạt được 2020					Tốc độ tăng trưởng BQ năm (%)
					2016	2017	2018	2019	2020	
I	Sản phẩm hàng hóa chủ lực									
1.1	Cây cam	ha	11	11	11	11	11	11	11	-
	Trồng mới	Ha		-	-	-	-	-	-	
	C.súc kiến thiết cơ bản (chưa cho S.phẩm)	Ha	7	-	7	6	1	-	-	
	Chăm sóc cho thu hoạch sản phẩm	Ha	4	11	4	5	10	11	11	20,11
	Năng suất	tạ/ha	65	75	65	70	70	75	75	2,90
	Sản lượng	Tấn	29	83	29	35	70	83	83	23,60
1.2	Chè	ha	1.336	1.729	1.376	1.489	1.589	1.669	1.729	5,29
	Trồng mới	ha		365	40	80	100	80	65	
	C.súc kiến thiết cơ bản (chưa cho S.phẩm)	ha	27	370	20	50	120	180	180	46,14
	Trong đó, diện tích cho thu hoạch sản phẩm	ha	1.299	1.489	1.316	1.359	1.369	1.409	1.489	2,76
	Năng suất	tạ/ha	42	48	42	42	43	45	48	2,85
	Sản lượng	Tấn	5.419	7.145	5.550	5.706	5.885	6268	7.145	5,69
	Sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao	ha								
1.3	Mía cây	ha	106	160	122	120	120	160	160	8,58
	Trong đó: + D.tích trồng mới	ha	13	20	20	-	-	-	-	
	+ D.tích trồng lại	ha	4	260	20	40	40	80	80	82,06
a	Mía nguyên liệu	ha	106	160	122	120	120	160	160	8,58
	Năng suất	tạ/ha	500	770	566	575	590	660	770	9,02
	Sản lượng	Tấn	5.290	12.320	6.883	6.900	7.080	10.560	12.320	18,42
1.4	Lạc	ha	101	136	136	136	136	136	136	6,15
	Năng suất	tạ/ha	17,2	29,0	20,0	22,0	25,0	27,5	29,0	11,03
	Sản lượng	Tấn	173	394	272	299	340	374	394	17,86
II	Sản phẩm hàng hóa tiềm năng									

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Ước thực hiện năm 2015	Mục tiêu kế hoạch đến 2020	Dự kiến kết quả đạt được 2020					Tốc độ tăng trưởng BQ năm (%)
					2016	2017	2018	2019	2020	
2.1	Cây lúa	ha	2.123	1.883	2.010	1.975	1.940	1.910	1.883	(2,37)
	Năng suất	tạ/ha	54,8	58	56	57	57	57	58	1,14
	Sản lượng	Tấn	11.626	10.920	11.316	11.198	11.078	10.980	10.920	(1,25)
a	Lúa lai	ha	1.149	1.143	1.300	1.260	1.220	1.180	1.143	(0,10)
	Năng suất	tạ/ha	58,6	62	60	60	61	61	62	1,15
	Sản lượng	Tấn	6.735	7.092	7.783	7.606	7.425	7.240	7.092	1,04
b	Lúa thuần	ha	973	740	710	715	720	730	740	(5,33)
	Năng suất	tạ/ha	50	52	50	50	51	51	52	0,60
	Sản lượng	Tấn	4.891	3.828	3.533	3.592	3.653	3.740	3.828	(4,79)
b1	Lúa thuần thương phẩm thông thường	ha	785	390	430	415	400	390	390	(13,06)
	Năng suất	tạ/ha	51	54	51	52	53	54	54	1,02
	Sản lượng	Tấn	4.007	2.095	2.200	2.158	2.110	2.094	2.095	(12,17)
b2	Lúa chất lượng	ha	188	350	280	300	320	340	350	13,24
	Năng suất	tạ/ha	47	50	48	48	48	48	50	1,04
	Sản lượng	Tấn	884	1.733	1.333	1.434	1.542	1.646	1.733	14,42
2.2	Ngô	ha	1.602	1.540	1.500	1.510	1.520	1.530	1.540	(0,79)
	Năng suất	tạ/ha	40	44	40	41	42	43	44	1,99
	Sản lượng	Tấn	6.458	6.850	5.951	6.139	6.330	6.524	6.850	1,19
a	Ngô thương phẩm (giống lai thông thường)	ha	1.602	1.390	1.495	1.490	1.480	1.450	1.390	(2,80)
	Năng suất	tạ/ha	40	44	40	41	42	42	44	1,87
	Sản lượng	Tấn	6.458	6.145	5.930	6.053	6.150	6.156	6.145	(0,99)
b	Ngô biến đổi gen	ha		150	5	20	40	80	150	
	Năng suất	tạ/ha		47	42	43	45	46	47	
	Sản lượng	Tấn		705	21	86	180	368	705	
2.3	Cây bưởi	Ha	2	2	2	2	2	2	2	-
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	Ha	2,0	2	2	2	2	2	2	-
	Năng suất	tạ/ha	50,0	55	55	55	55	55	55	1,92
	Sản lượng	Tấn	10	11	11	11	11	11	11	1,92
2.4	Cây chuối	Ha	35,5	50	36	36	36	36	50	7,09

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Ước thực hiện năm 2015	Mục tiêu kế hoạch đến 2020	Dự kiến kết quả đạt được 2020					Tốc độ tăng trưởng BQ năm (%)
					2016	2017	2018	2019	2020	
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	Ha	30,5	50	35	36	36	36	50	10,39
	Năng suất	tạ/ha	76,0	82	80	80	80	80	82	1,53
	Sản lượng	Tấn	232	410	280	284	284	284	410	12,08
2.5	<i>Cây hồng không hạt</i>	<i>Ha</i>	<i>2,2</i>	<i>22</i>	<i>2</i>	<i>4</i>	<i>10</i>	<i>20</i>	<i>22</i>	<i>58,49</i>
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	Ha	1,3	4	1	2	2	2	4	26,43
	Năng suất	tạ/ha	45,0	50	35	35	35	35	50	2,13
	Sản lượng	Tấn	6	21	4	7	7	7	21	29,13
2.6	<i>Rau, đậu</i>									
a	Đậu xanh	Ha	320	500	320	370	420	460	500	9,34
	Năng suất	tạ/ha	11	13	11	12	12	13	13	2,93
	Sản lượng	Tấn	360	650	360	437	512	580	650	12,54
b	Rau các loại	Ha	429	700	500	550	600	650	700	10,29
	Sản lượng	Tấn	3.229	5.075	3.806	4.794	5.595	6.486	7.474	18,28

BIỂU TÁI CƠ CẤU MỘT SỐ SẢN PHẨM GIAI ĐOẠN 2015-2020
HUYỆN LÂM BÌNH

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Ước thực hiện năm 2015	Mục tiêu kế hoạch đến 2020	Dự kiến Kết quả đạt được 2020					Tốc độ tăng trưởng BQ năm (%)
					2016	2017	2018	2019	2020	
I	Sản phẩm hàng hóa chủ lực									
1.1	Cây cam	ha	6	10	6	8	8	10	10	10,76
	Trồng mới	Ha		4	-	2	-	2	-	
	C.sóc kiến thiết cơ bản (chưa cho S.phẩm)	Ha	1	4	1	1	2	2	4	31,95
	Chăm sóc cho thu hoạch sản phẩm	Ha	5	6	5	5	6	6	6	3,71
	Năng suất	tạ/ha	60	70	65	70	70	70	70	3,13
	Sản lượng	Tấn	30	35	33	35	35	35	35	3,13
1.2	Chè	ha	247	327	252	272	292	312	327	5,77
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	ha	247	272	247	247	247	252	272	1,95
	Trồng mới	ha		65	5	5	20	20	15	
	C.sóc kiến thiết cơ bản (chưa cho S.phẩm)	ha	168	40	-	5	25	40	40	(24,95)
	Trong đó, diện tích cho thu hoạch sản phẩm	ha	79	272	247	247	247	252	272	28,05
	Năng suất	tạ/ha	45	52	45	45	48	50	52	2,75
	Sản lượng	Tấn	360	1.414	1.112	1.112	1.186	1.260	1.414	31,48
	Sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao	ha								
1.3	Mía cây	ha	106	130	92	100	100	120	130	4,17
	Trong đó: + D.tích trồng mới	ha	13	30	30	-	-	-	-	
	+ D.tích trồng lại	ha	4	310	20	60	60	80	90	86,40
	Năng suất bình quân	tạ/ha	560	770	576	585	590	650	770	6,58
	Sản lượng	Tấn	5.942	10.010	5.297	5.850	5.900	7.920	10.010	10,99
1.4	Lạc	ha	412	700	410	480	550	630	700	11,21
	Năng suất	tạ/ha	26,2	30,0	26,0	29,0	29,0	29,5	30,2	2,85

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Ước thực hiện năm 2015	Mục tiêu kế hoạch đến 2020	Dự kiến Kết quả đạt được 2020					Tốc độ tăng trưởng BQ năm (%)
					2016	2017	2018	2019	2020	
	Sản lượng	Tấn	1.080	2.100	1.066	1.392	1.595	1.859	2.114	14,38
II	Sản phẩm hàng hóa tiềm năng									
2.1	Cây lúa	ha	2.554	2.305	2.510	2.460	2.410	2.360	2.305	(2,03)
	Năng suất	tạ/ha	56	59	56	57	58	58	59	1,09
	Sản lượng	Tấn	14.260	13.580	14.157	14.017	13.871	13.720	13.580	(0,97)
a	Lúa lai	ha	1.861	1.730	1.850	1.820	1.790	1.760	1.730	(1,45)
	Năng suất	tạ/ha	58	61	59	59	60	60	61	0,95
	Sản lượng	Tấn	10.890	10.540	10.853	10.769	10.681	10.591	10.540	(0,65)
b	Lúa thuần	ha	693	575	660	640	620	600	575	(3,66)
	Năng suất	tạ/ha	50	53	50	51	51	52	53	1,21
	Sản lượng	Tấn	3.451	3.040	3.304	3.248	3.190	3.130	3.040	(2,50)
b1	Lúa thuần thương phẩm thông thường	ha	443	375	490	460	430	400	375	(3,28)
	Năng suất	tạ/ha	51	54	51	52	53	54	54	1,18
	Sản lượng	Tấn	2.251	2.020	2.488	2.382	2.267	2.156	2.020	(2,14)
b2	Lúa chất lượng	ha	250	200	170	180	190	200	200	(4,36)
	Năng suất	tạ/ha	48	51	48	48	49	49	51	1,22
	Sản lượng	Tấn	1.200	1.020	816	866	923	974	1.020	(3,20)
2.2	Ngô	ha	860	890	860	870	880	885	890	0,69
	Năng suất	tạ/ha	39,8	44	40	41	42	43	44	1,87
	Sản lượng	Tấn	3.420	3.886	3.424	3.548	3.674	3.780	3.886	2,59
a	Ngô thương phẩm (giống lai thông thường)	ha	860	740	855	850	840	815	740	(2,96)
	Năng suất	tạ/ha	39,8	43	40	41	42	42	43	1,46
	Sản lượng	Tấn	3.420	3.166	3.403	3.462	3.490	3.451	3.166	(1,53)
b	Ngô biến đổi gen	ha		150	5	20	40	70	150	
	Năng suất	tạ/ha		48	42	43	46	47	48	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Ước thực hiện năm 2015	Mục tiêu kế hoạch đến 2020	Dự kiến Kết quả đạt được 2020					Tốc độ tăng trưởng BQ năm (%)
					2016	2017	2018	2019	2020	
	Sản lượng	Tấn		720	21	86	184	329	720	
2.3	Cây bưởi	Ha	3	15	3	3	3	3	3	-
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	Ha	3,0	15	3	3	3	3	3	-
	Năng suất	tạ/ha	46,0	50	50	50	50	50	50	1,68
	Sản lượng	Tấn	13,8	75	15	15	15	15	15	1,68
2.4	Cây chuối	Ha	114,0	200	114	114	124	149	200	11,90
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	Ha	114,0	200	114	114	114	124	200	11,90
	Năng suất	tạ/ha	75,0	82	75	75	75	75	82	1,80
	Sản lượng	Tấn	855,0	1.640	855	855	855	930	1.640	13,91
2.6	Rau, đậu									
b	Rau các loại	Ha	416	500	450	460	470	490	500	3,75
	Sản lượng	Tấn	2.506	3.000	2.862	3.287	3.560	3.934	4.256	11,17
	Rau theo tiêu chuẩn VietGAP	ha		11	5	7	9	10	11	

BIỂU TÁI CƠ CẤU MỘT SỐ SẢN PHẨM GIAI ĐOẠN 2015-2020

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2014		Dự kiến Kết quả đạt được 2020		So sánh 2020/2014	
			Số Lượng	Giá trị sản xuất (triệu đồng)	Số Lượng	Giá trị sản xuất (triệu đồng)	Diện tích, sản lượng	Giá trị sx (triệu đồng)
I	Sản phẩm hàng hóa chủ lực			1.835.656		3.314.044,1		1.478.388
1.1	Cây cam	ha	5.139	610.251	8.000	1.169.776	2.861	559.525
	Trồng mới	Ha	1.784		500			
	C.sóc kiến thiết cơ bản (chưa cho S.phẩm)	Ha			2.000			
	Chăm sóc cho thu hoạch sản phẩm	Ha	3.355		5.500			
	Năng suất	tạ/ha	128		150			
	Sản lượng	Tấn	43.039	610.251	82.500	1.169.776	39.461	559.525
1.2	Chè	ha	8.758	398.708	8.886	469.449	128	70.740
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	ha	8.148		7.936		-212	
	Năng suất	tạ/ha	76,04		88,8			
	Sản lượng	Tấn	61.957	398.708	70.495	469.449	8.537	70.740
a	Chè thường	ha	7.148		6.776		-372	
	Trồng lại (thay thế chè già cỗi)	ha	97		215			
	C.sóc kiến thiết cơ bản (chưa cho S.phẩm)	ha	507		420			
	Trong đó, diện tích cho thu hoạch sản phẩm	ha	6.543		6.141		-402	
	Năng suất	tạ/ha	87,3		103,1			
	Sản lượng	Tấn	57.142	326.483	63.315	361.749	6.172	35.265
b	Chè đặc sản	ha	1.610	72.225	2.110	107.700	500	35.475
	Trồng mới	ha	5		80			
	C.sóc kiến thiết cơ bản (chưa cho S.phẩm)	ha			235			
	Trong đó, diện tích cho thu hoạch sản phẩm	ha	1.605		1.795		190	
	Năng suất	tạ/ha	30		40,0			
	Sản lượng	Tấn	4.815	72.225	7.180	107.700	2.365	35.475

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2014		Dự kiến Kết quả đạt được 2020		So sánh 2020/2014	
			Số Lượng	Giá trị sản xuất (triệu đồng)	Số Lượng	Giá trị sản xuất (triệu đồng)	Diện tích, sản lượng	Giá trị sx (triệu đồng)
1.3	Mía cây	ha	10.721	581.034	18.500	1.326.900	7.779	745.866
	Trong đó: + D.tích trồng mới	ha	1.442					
	+ D.tích trồng lại	ha	1.462		5.350			
	Năng suất bình quân	tạ/ha	600		795			
	Sản lượng	Tấn	643.498	581.034	1.470.000	1.326.900	826.502	745.866
a	Mía nguyên liệu	ha	10.431		18.000		7.569	
	Năng suất	tạ/ha	603,0		800			
	Sản lượng	Tấn	628.998	566.099	1.440.000	1.296.000	811.002	729.901
b	Mía giống	ha	290		500		210	
	Năng suất	tạ/ha	500		600			
	Sản lượng	Tấn	14.500	14.935	30.000	30.900	15.500	15.965
1.4	Lạc	ha	4.339	245.664	5.000	347.919	661	102.256
	Năng suất	tạ/ha	26,1		32			
	Sản lượng	Tấn	11.306,7	245.664	15.790	347.919	4.483	102.256
a	Lạc thương phẩm	ha	4.289		4.700		411	
	Năng suất	tạ/ha	26,1		32,0		6	
	Sản lượng	Tấn	11.184	241.996	15.040	325.419	3.856	83.423
b	Lạc giống	ha	50		300		250	
	Năng suất	tạ/ha	24,5		25,0		1	
	Sản lượng	Tấn	122,3	3.668	750	22.500	628	18.833
II	Sản phẩm hàng hóa tiềm năng			2.773.254		2.995.847		222.593
2.1	Cây lúa	ha	45.555	1.890.803	42.144	1.879.196	-3.411	-11.607
	Năng suất	tạ/ha	58,18		60,59			
	Sản lượng	Tấn	265.048	1.890.803	255.350	1.879.196	-9.698	-11.607
	(Trong đó, lúa giống)	Tấn			588		588	
a	Lúa lai	ha	25.755		23.473		-2.282	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2014		Dự kiến Kết quả đạt được 2020		So sánh 2020/2014	
			Số Lượng	Giá trị sản xuất (triệu đồng)	Số Lượng	Giá trị sản xuất (triệu đồng)	Diện tích, sản lượng	Giá trị sx (triệu đồng)
	Năng suất	tạ/ha	62,05		64,4			
	Sản lượng	Tấn	159.797	1.074.124	151.276	1.019.584	-8.521	-54.541
<i>a1</i>	<i>Lúa thương phẩm</i>	<i>ha</i>	<i>25.755</i>		<i>23.448</i>		<i>-2.307</i>	
	Năng suất	tạ/ha	62,05		64,5			
	Sản lượng	Tấn	159.797	1.074.124	151.188	1.016.259	-8.609	-57.866
<i>a2</i>	<i>Lúa giống</i>	<i>ha</i>			25		25	
	Năng suất	tạ/ha			35,0			
	Sản lượng	Tấn			88	3.325	88	3.325
b	Lúa thuần	ha	19.801		18.671		-1.130	
	Năng suất	tạ/ha	53,16		55,74			
	Sản lượng	Tấn	105.251	816.679	104.074	859.612	-1.177	42.934
<i>b1</i>	<i>Lúa thuần thương phẩm thông thường</i>	<i>ha</i>	<i>14.742</i>		<i>11.571</i>		<i>-3.171</i>	
	Năng suất	tạ/ha	53,6		56,8			
	Sản lượng	Tấn	78.945	530.651	65.774	442.122	-13.170	-88.529
<i>b2</i>	<i>Lúa chất lượng</i>	<i>ha</i>	<i>5.059</i>		<i>7.000</i>		<i>1.941</i>	
	Năng suất	tạ/ha	52,00		54,00			
	Sản lượng	Tấn	26.307	286.027	37.800	410.990	11.493	124.963
<i>b3</i>	<i>Lúa giống</i>	<i>ha</i>			<i>100</i>		<i>100</i>	
	Năng suất	tạ/ha			50,00			
	Sản lượng	Tấn			500	6.500	500	6.500
2.2	Ngô	ha	17.387	452.951	15.000	454.220	-2.387	1.269
	Năng suất	tạ/ha	43,24		50,1			
	Sản lượng	Tấn	75.180	452.951	75.188	454.220	7,6	1.269
<i>a</i>	<i>Ngô thương phẩm (giống lai thông thường)</i>	<i>ha</i>	<i>17.387</i>		<i>11.975</i>		<i>-5.412</i>	
	Năng suất	tạ/ha	43,24		49,7			
	Sản lượng	Tấn	75.180	452.951	59.500	358.481	-15.680	-94.470

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2014		Dự kiến Kết quả đạt được 2020		So sánh 2020/2014	
			Số Lượng	Giá trị sản xuất (triệu đồng)	Số Lượng	Giá trị sản xuất (triệu đồng)	Diện tích, sản lượng	Giá trị sx (triệu đồng)
b	Ngô biến đổi gen	ha			3.000		3.000	
	Năng suất	tạ/ha			52,0			
	Sản lượng	Tấn			15.600	93.988	15.600	93.988
c	Ngô giống	ha			25		25	
	Năng suất	tạ/ha			35,0			
	Sản lượng	Tấn			88	1.750	88	1.750
2.3	Cây bưởi	Ha	358,0	14.731	500	23.338	142	8.606
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	Ha	261,0		400		139	
	Năng suất	tạ/ha	68,9		71,3			
	Sản lượng	Tấn	1.799,0	14.731	2.850	23.338	1.051	8.606
2.4	Cây chuối	Ha	1.530	57.163	2.050	76.532	520	19.369
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	Ha	1.485		2.050		565	
	Năng suất	tạ/ha	81,48		82,0			
	Sản lượng	Tấn	12.100	57.163	16.200	76.532	4.100	19.369
2.5	Cây hồng không hạt	Ha	193	7.060	300	8.518	107	1.458
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	Ha	184		200		16	
	Năng suất	tạ/ha	46,8		52,0			
	Sản lượng	Tấn	862	7.060	1.040	8.518	178	1.458
2.6	Rau, đậu		7.320	350.546	8.500	554.044	1.180	203.498
a	Đậu xanh	Ha	320	10.204	500	18.424	180	8.220
	Năng suất	tạ/ha	11,25		13,0			
	Sản lượng	Tấn	360	10.204	650	18.424	290	8.220
b	Rau các loại	Ha	7.000	340.342	8.000	535.620	1.000	195.278
	Sản lượng	Tấn	61.000	340.342	96.000	535.620	35.000	195.278
TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (THEO GIÁ HIỆN HÀNH N2014)				4.608.910		6.309.891		1.700.981

BIỂU DỰ TÍNH GIÁ TRỊ TĂNG THÊM MỘT SỐ SẢN PHẨM CHÍNH TẠI NĂM 2020 KHI THỰC HIỆN TÁI CƠ CẤU LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	SẢN PHẨM CHỦ YẾU	ĐVT	CHI PHÍ SẢN XUẤT	TỔNG DOANH THU	GIÁ TRỊ TĂNG THÊM	Năm 2014		Năm 2020		
						SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ TĂNG THÊM	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ TĂNG THÊM	GIÁ TRỊ TĂNG THÊM SO VỚI NĂM 2014
I	Sản phẩm hàng hóa chủ lực									714.292
1.1	Cây cam			2.084		5.139	465.969	8.000	835.684	369.715,1
	Trồng mới	Ha	51,73		- 51,73	1.784	-92.286	500	-25.863	66.423,2
	C.sóc kiến thiết cơ bản (chưa cho S.phẩm)	Ha	26,81		- 26,81			2.000	-53.625	-53.625,0
	Chăm sóc cho thu hoạch sản phẩm	Ha	46,29	213	166,39	3.355	558.255	5.500	915.172	356.916,9
1.2	Cây chè	ha				8.758	354.423	8.886	321.150	- 33.274
	Trồng mới, trồng lại	ha	104,31		- 104,3	102	- 10.639	295	- 30.770	-20.131,2
	C.sóc kiến thiết cơ bản (chưa cho S.phẩm)	ha	22,48		- 22,5	507	- 11.396	655	- 14.723	-3.326,7
	Chăm sóc cho thu hoạch sản phẩm		35,80	82,0	46,2	8.148	376.459	7.936	366.643	-9.815,7
1.3	Cây Mía	ha				10.721	155.530	18.500	513.949	358.418,9
	Mía nguyên liệu	ha	44,15	72,00	27,85	10.431	149.722	18.000	501.360	351.638,2
	Mía giống	ha	36,62	61,80	25,18	290	5.808	500	12.589	6.780,7
1.4	Lạc	ha				4.339	120.589	5.000	140.020	19.431,1
	Lạc thương phẩm	ha	38,26	66,00	27,74	4.289	118.982	4.700	130.378	11.396,1
	Lạc giống	ha	37,86	70,00	32,14	50	1.607	300	9.642	8.035,0
II	Sản phẩm hàng hóa tiềm năng									39.176
2.1	Cây lúa					45.555	173.543	42.144	172.010	-1.532,7
a	Lúa lai	ha				25.755	79.582	23.473	73.055	-6.526,7
-	Lúa thương phẩm	ha	39,16	42,25	3,09	25.755	79.582	23.448	72.454	-7.127,7
-	Lúa giống	ha	87,96	112,00	24,04			25	601	601,0
b	Lúa thuần	ha				19.801	93.961	18.671	98.955	4.994,0
-	Lúa thương phẩm thông thường	ha	35,40	39,20	3,80	14.742	56.018	11.571	43.970	-12.048,5
-	Lúa chất lượng	ha	35,70	43,20	7,50	5.059	37.943	7.000	52.500	14.557,5

STT	SẢN PHẨM CHỦ YẾU	ĐVT	CHI PHÍ SẢN XUẤT	TỔNG DOANH THU	GIÁ TRỊ TĂNG THÊM	Năm 2014		Năm 2020		
						SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ TĂNG THÊM	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ TĂNG THÊM	GIÁ TRỊ TĂNG THÊM SO VỚI NĂM 2014
-	Lúa giống	ha	35,15	60,00	24,85			100	2.485	2.485,0
2.2	Ngô	ha				17.387	81.370	15.000	76.001	-5.369,3
	Ngô thương phẩm (giống lai thông thường)	ha	30,32	35,00	4,68	17.387	81.370	11.975	56.043	-25.326,8
	Ngô biến đổi gen	ha	30,00	36,40	6,40			3.000	19.200	19.200,0
	Ngô giống	ha	39,70	70,00	30,30			25	758	757,5
2.3	Cây bưởi					358	28.226	500	45.183	16.956,6
	Trồng mới	Ha	55,00		- 55,00	21	-1.155	23	-1.265	-110,0
	C.sóc kiến thiết cơ bản (chưa cho S.phẩm)	Ha	35,95		- 35,95	76	-2.732	77	-2.768	-35,9
	Chăm sóc cho thu hoạch sản phẩm	Ha	46,96	170,00	123,04	261	32.113	400	49.216	17.102,6
2.4	Cây chuối					1.485	43.987	2.050	60.722	16.735,7
	Diện tích cho thu hoạch sản phẩm	Ha	61,05	90,67	29,62	1.485	43.987	2.050	60.722	16.735,7
2.5	Cây hồng không hạt					193	5.162	300	3.240	-1.922,8
	Trồng mới	Ha	50,22		- 50,22	9	-452	15	-753	-301,3
	C.sóc kiến thiết cơ bản (chưa cho S.phẩm)	Ha	24,82		- 24,82	-		85	-2.110	-2.109,7
	Chăm sóc cho thu hoạch sản phẩm	Ha	25,49	56,00	30,51	184	5.614	200	6.103	488,2
2.6	Cây đậu xanh	Ha	27,11	41,60	14,49	320	4.637	500	7.245	2.608
2.7	Cây rau các loại	Ha	36,9	48,6	11,70	7.000	81.900	8.000	93.600	11.700
	TỔNG GIA TĂNG LỢI NHUẬN MỘT SỐ MẶT HÀNG CHÍNH (THEO GIÁ THỰC TẾ)									753.467